

Số: 48 /2024/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kéo dài thời hạn áp dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kéo dài thời hạn áp dụng Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến hết ngày 31/12/2025.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 1 như sau:
“2. Bảng giá đất ở tại đô thị.
3. Bảng giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện ngoài đô thị.

4. Bảng giá đất ở tại nông thôn.
5. Bảng giá đất Khu đô thị, khu nhà ở (ngoài đô thị).
6. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
7. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ”.

(Chi tiết có Bảng giá từ số 02 đến số 08 kèm theo)

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

“Điều 2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
2. Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
3. Tính thuế sử dụng đất;
4. Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
5. Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
6. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
7. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
8. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
9. Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
10. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
11. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.
12. Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở”.

3. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 6 điểm đ khoản 1 Điều 3 Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

“- Các lô đất tiếp giáp 3 mặt đường 1 mặt thoáng, các lô đất tiếp giáp 4 mặt đường đơn giá tăng 20% so với các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường ở cùng vị trí thuận lợi nhất.

(Mặt thoáng được hiểu là mặt tiếp giáp với công viên, cây xanh, mặt nước, công trình công cộng)”.

4. Bổ sung khoản 5 vào Điều 5 Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

“5. Đối với một số loại đất khác

Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt thì căn cứ vào giá đất cùng mục đích sử dụng tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất. Trường hợp trong bảng giá đất không có giá loại đất cùng mục đích sử dụng thì tính bằng 70% giá đất ở cùng vị trí”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 7 Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

“1. Giá các loại đất trong bảng giá đất của UBND tỉnh ban hành để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai.

4. Các dự án đang thực hiện được xử lý theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm xác định, hộ gia đình, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tiếp tục nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách Nhà nước theo mức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo và phải nộp tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo, nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định và thông báo tiền sử dụng đất phải nộp thì thực hiện xác định giá thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2014 của Chính phủ”.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

2. Bãi bỏ Bảng giá số 02 đến số 08 kèm theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

4. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan và các đối tượng sử dụng đất căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *gml*

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ TN&MT, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính (b/c);
- Cục KTVB, Bộ Tư pháp (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- TAND, VKSND, Cục THA dân sự tỉnh;
- Báo Bắc Ninh, Đài PT-TH, Công TTĐT tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, các CVNC;
- Lưu: VT, TNMT, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải
Đào Quang Khải

**Bảng giá số 02: Giá đất ở đô thị***(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----------|------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1 | THÀNH PHỐ BẮC NINH | | | | |
| 1 | Đường Lý Thường Kiệt | | | | |
| | - Từ đầu cầu Đáp Cầu đến Công ty may Đáp Cầu | 24.720 | 14.830 | 9.640 | 6.750 |
| | - Từ Công ty may Đáp Cầu đến Đội thuế Thị Cầu | 34.020 | 20.410 | 13.270 | 9.290 |
| 2 | Đường Ngô Gia Tự | | | | |
| | - Từ Đội thuế Thị Cầu đến giao đường Kinh Dương Vương | 47.880 | 28.730 | 18.670 | 13.070 |
| | - Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo | 73.500 | 44.100 | 28.670 | 20.070 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Vũ Kiệt | 94.500 | 56.700 | 36.860 | 25.800 |
| | - Từ giao đường Vũ Kiệt đến Cột Cờ | 121.500 | 72.900 | 47.390 | 33.170 |
| | - Từ giao Cột Cờ đến Công Ô | 94.500 | 56.700 | 36.860 | 25.800 |
| 3 | Đường Nguyễn Văn Cừ | | | | |
| | - Từ Công Ô đến UBND phường Võ Cường cũ | 72.580 | 43.550 | 28.310 | 19.820 |
| | - Từ UBND phường Võ Cường cũ đến vòng xoay Nguyễn Văn Cừ | 60.000 | 36.000 | 23.400 | 16.380 |
| | - Từ vòng xoay Nguyễn Văn Cừ đến địa phận huyện Tiên Du | 42.000 | 25.200 | 16.380 | 11.470 |
| | | 89.700 | 53.820 | 34.980 | 24.490 |
| 4 | Đường Lý Thái Tổ | | | | |
| 5 | Đường Lê Thái Tổ | | | | |
| | - Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông | 87.400 | 52.440 | 34.090 | 23.860 |
| | - Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Nguyễn Văn Cừ | 80.500 | 48.300 | 31.400 | 21.980 |
| 6 | Đường Nguyễn Trãi | | | | |
| | - Từ ngã tư Công Ô đến hết địa phận phường Võ Cường | 74.340 | 44.600 | 28.990 | 20.290 |
| | - Từ tiếp giáp địa phận phường Võ Cường đến hết DABACO | 40.000 | 24.000 | 15.600 | 10.920 |
| | - Từ tiếp giáp DABACO đến hết địa phận phường Khắc Niệm | 39.500 | 23.700 | 15.410 | 10.790 |
| | - Từ giáp địa phận phường Khắc Niệm đến Km5+400 | 39.500 | 23.700 | 15.410 | 10.790 |
| | - Từ Km5+400 đến tiếp giáp địa phận huyện Tiên Du | 39.500 | 23.700 | 15.410 | 10.790 |
| | | 61.430 | 36.860 | 23.960 | 16.770 |
| 7 | Đường Nguyễn Du | | | | |
| 8 | Đường Trần Hưng Đạo | | | | |
| | - Từ Km0 đến giao đường Hai Bà Trưng | 112.500 | 67.500 | 43.880 | 30.720 |
| | - Từ giao đường Hai Bà Trưng đến đường Hoàng Ngọc Phách | 94.500 | 56.700 | 36.860 | 25.800 |
| | - Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến chân cầu Đại Phúc | 68.250 | 40.950 | 26.620 | 18.630 |
| | - Từ chân cầu Đại Phúc đến hết tuyến | 31.500 | 18.900 | 12.290 | 8.600 |
| 9 | Đường Nguyễn Đăng Đạo | | | | |
| | - Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6 | 54.050 | 32.430 | 21.080 | 14.760 |
| | - Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu | 45.050 | 27.030 | 17.570 | 12.300 |
| | - Từ giao đường Văn Miếu đến cầu chui cống hộp | 35.910 | 21.550 | 14.010 | 9.810 |
| | - Từ cầu chui cống hộp đến hết giao đường Ba Huyện | 24.280 | 14.570 | 9.470 | 6.630 |
| | - Từ giao đường Ba Huyện đến giao đường Tam Giang | 20.160 | 12.100 | 7.870 | 5.510 |
| 10 | Đường Nguyễn Gia Thiều | | | | |
| | - Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Phi Ý Lan | 94.500 | 56.700 | 36.860 | 25.800 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Phi Ý Lan đến giao đường Kinh Dương Vương | 81.900 | 49.140 | 31.940 | 22.360 |
| 11 | Đường Nguyễn Cao | | | | |
| | - Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Cao Tông | 84.000 | 50.400 | 32.760 | 22.930 |
| | - Từ giao đường Lý Cao Tông đến giao đường Nguyễn Trãi | 100.000 | 60.000 | 39.000 | 27.300 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông | 69.070 | 41.440 | 26.940 | 18.860 |
| | - Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Phạm Ngũ Lão | 25.200 | 15.120 | 9.830 | 6.880 |
| 12 | Đường Huyền Quang | | | | |
| | - Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Cao | 45.360 | 27.220 | 17.690 | 12.380 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ | 60.960 | 36.580 | 23.780 | 16.650 |
| | - Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than | 45.000 | 27.000 | 17.550 | 12.290 |
| 13 | Đường Đỗ Trọng Vỹ | | | | |
| | - Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ | 48.260 | 28.960 | 18.820 | 13.170 |
| 14 | Đường Hàn Thuyên | | | | |
| | | 45.720 | 27.430 | 17.830 | 12.480 |
| 15 | Đường Bình Than | | | | |
| | - Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo | 40.850 | 24.510 | 15.930 | 11.150 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi | 48.570 | 29.140 | 18.940 | 13.260 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông | 50.000 | 30.000 | 19.500 | 13.650 |
| | - Từ giao đường Lý Anh Tông đến hết tuyến | 40.000 | 24.000 | 15.600 | 10.920 |
| 16 | Đường Thiên Đức | | | | |
| | - Từ giao đường Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An | 41.160 | 24.700 | 16.060 | 11.240 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Từ nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An đến tiếp giáp dốc Đặng | 47.000 | 28.200 | 18.330 | 12.830 |
| | - Từ dốc Đặng đến cổng 5 cửa | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| 17 | Đường Hồ Ngọc Lân | | | | |
| | - Từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Chu Văn An | 41.920 | 25.150 | 16.350 | 11.450 |
| | - Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Lạc Long Quân | 39.000 | 23.400 | 15.210 | 10.650 |
| 18 | Đường Lê Phụng Hiểu | | | | |
| | - Từ giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ | 23.650 | 14.190 | 9.220 | 6.450 |
| | - Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Thiên Đức | 19.490 | 11.690 | 7.600 | 5.320 |
| 19 | Đường Thành Cổ | 22.550 | 13.530 | 8.790 | 6.150 |
| 20 | Đường Hoàng Quốc Việt | | | | |
| | - Đoạn thuộc địa phận phường Đáp Cầu | 23.940 | 14.360 | 9.330 | 6.530 |
| | - Đoạn thuộc địa phận phường Thị Cầu | 29.930 | 17.960 | 11.670 | 8.170 |
| 21 | Đường Như Nguyệt | 11.340 | 6.800 | 4.420 | 3.090 |
| 22 | Đường Bà Chúa Kho | 14.030 | 8.420 | 5.470 | 3.830 |
| 23 | Đường Cổ Mễ | 11.340 | 6.800 | 4.420 | 3.090 |
| 24 | Đường Sông Cầu | | | | |
| | - Đoạn thuộc địa phận phường Vạn An | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| | - Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ tiếp giáp phường Vạn An đến giao đường Vua Bà | 23.000 | 13.800 | 8.970 | 6.280 |
| | - Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ giao đường Vua Bà đến hết tuyến | 10.500 | 6.300 | 4.100 | 2.870 |
| 25 | Đường Trần Lưu | | | | |
| | - Từ Ngã 3 công ty May Đáp Cầu đến giao Quốc lộ 1A | 22.110 | 13.270 | 8.630 | 6.040 |
| | - Từ giao Quốc lộ 1A đến hết tuyến | 11.340 | 6.800 | 4.420 | 3.090 |
| 26 | Đường Đẩu Mã | | | | |
| | - Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế | 38.400 | 23.040 | 14.980 | 10.490 |
| | - Từ ngã 3 lối vào trường Trung học Y tế đến giao đường Hoàng Quốc Việt | 27.880 | 16.730 | 10.870 | 7.610 |
| 27 | Đường Rạp Hát | 29.360 | 17.620 | 11.450 | 8.020 |
| 28 | Đường Thành Bắc | 40.260 | 24.160 | 15.700 | 10.990 |
| 29 | Đường Khã Lễ | 21.950 | 13.170 | 8.560 | 5.990 |
| 30 | Đường Hai Bà Trưng | | | | |
| | - Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Trần Hưng Đạo | 75.000 | 45.000 | 29.250 | 20.480 |
| 31 | Đường Kinh Dương Vương | | | | |
| | - Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đẩu Mã | 61.700 | 37.020 | 24.060 | 16.840 |
| 32 | Đường Phù Đổng Thiên Vương | 34.020 | 20.410 | 13.270 | 9.290 |
| 33 | Đường Lê Văn Thịnh | | | | |
| | - Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hàn Thuyên | 65.520 | 39.310 | 25.550 | 17.890 |
| | - Từ giao đường Hàn Thuyên đến hết tuyến | 44.100 | 26.460 | 17.200 | 12.040 |
| 34 | Đường Nguyên Phi Ý Lan | 45.360 | 27.220 | 17.690 | 12.380 |
| 35 | Đường Cao Lô Vương | 23.230 | 13.940 | 9.060 | 6.340 |
| 36 | Đường Vũ Ninh | | | | |
| | - Từ giao đường Ngô Gia Tự đến cổng Bệnh viện Đa khoa cũ | 19.890 | 11.930 | 7.750 | 5.430 |
| | - Đoạn còn lại | 12.430 | 7.460 | 4.850 | 3.400 |
| 37 | Đường Phúc Sơn | | | | |
| | - Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt | 29.020 | 17.410 | 11.320 | 7.920 |
| | - Đoạn bên kia đường sắt | 17.640 | 10.580 | 6.880 | 4.820 |
| 38 | Đường Văn Miếu | | | | |
| | - Từ giao đường Bình Than đến chân dốc khu 10 | 37.040 | 22.220 | 14.440 | 10.110 |
| 39 | Đường Lý Đạo Thành | 35.280 | 21.170 | 13.760 | 9.630 |
| 40 | Đường Ngọc Hân Công Chúa | | | | |
| | Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo | 85.000 | 51.000 | 33.150 | 23.210 |
| 41 | Đường Nguyễn Quyền | | | | |
| | - Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Trần Hưng Đạo | 40.000 | 24.000 | 15.600 | 10.920 |
| | - Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông | 50.000 | 30.000 | 19.500 | 13.650 |
| | - Từ giao đường Lý Anh Tông đến tiếp giáp cầu vượt Quốc lộ 18 | 45.000 | 27.000 | 17.550 | 12.290 |
| 42 | Đường Lý Thái Tông | | | | |
| | - Từ giao đường Cao Lô Vương đến giao đường Kinh Dương Vương | 47.630 | 28.580 | 18.580 | 13.010 |
| 43 | Đường Trường Chinh | | | | |
| | - Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Phù Đổng Thiên Vương | 21.170 | 12.700 | 8.260 | 5.780 |
| 44 | Đường Trần Quốc Toản | | | | |
| | - Từ giao đường Lê Thái Tổ đến ngã 3 đường khu Đọ Xá | 42.840 | 25.700 | 16.710 | 11.700 |
| 45 | Đường Lý Cao Tông | | | | |
| | - Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ | 42.340 | 25.400 | 16.510 | 11.560 |
| | - Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than | 33.870 | 20.320 | 13.210 | 9.250 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 46 | Đường Ngô Tất Tố | | | | |
| | - Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ | 42.340 | 25.400 | 16.510 | 11.560 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh | 31.500 | 18.900 | 12.290 | 8.600 |
| 47 | Đường Lý Nhân Tông | | | | |
| | - Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ | 42.340 | 25.400 | 16.510 | 11.560 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh | 31.500 | 18.900 | 12.290 | 8.600 |
| 48 | Đường Hoàng Hoa Thám | | | | |
| | - Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ | 28.350 | 17.010 | 11.060 | 7.740 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ | 56.700 | 34.020 | 22.110 | 15.480 |
| | - Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than | 44.040 | 26.420 | 17.170 | 12.020 |
| | - Từ giao đường Bình Than đến giao đường Đoàn Phú Tứ | 33.810 | 20.290 | 13.190 | 9.230 |
| | | 33.940 | 20.360 | 13.230 | 9.260 |
| 49 | Đường Luy Lâu | | | | |
| 50 | Đường Lý Thần Tông | | | | |
| | - Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ | 40.640 | 24.380 | 15.850 | 11.100 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh | 29.400 | 17.640 | 11.470 | 8.030 |
| 51 | Đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ đường Lý Quốc Sư đến đường Lê Lai) | 27.720 | 16.630 | 10.810 | 7.570 |
| 52 | Đường Lý Anh Tông | | | | |
| | - Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê | 50.000 | 30.000 | 19.500 | 13.650 |
| | - Từ Lầu Sao Khuê đến vòng xoay đô thị Nam Võ Cường | 60.000 | 36.000 | 23.400 | 16.380 |
| | - Từ vòng xoay đô thị Nam Võ Cường đến giao đường Phan Bội Châu | 50.000 | 30.000 | 19.500 | 13.650 |
| | | 23.520 | 14.110 | 9.170 | 6.420 |
| 53 | Đường Lê Thánh Tông | 30.530 | 18.320 | 11.910 | 8.340 |
| 54 | Đường Triệu Việt Vương | 27.720 | 16.630 | 10.810 | 7.570 |
| 55 | Đường Lý Quốc Sư | 11.340 | 6.800 | 4.420 | 3.090 |
| 56 | Đường từ cổng 5 cửa đến tiếp giáp xã Tam Đa | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| 57 | Đường từ cổng 5 cửa đến hết địa phận phường Vạn An (đường đi Tỉnh lộ 286) | | | | |
| 58 | Đường Nguyễn Công Hãng | | | | |
| | - Từ giao đường Rạp Hát đến giao đường Âu Cơ | 23.630 | 14.180 | 9.220 | 6.450 |
| | - Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân | 20.480 | 12.290 | 7.990 | 5.590 |
| 59 | Đường Lê Lai | | | | |
| | - Từ giao đường Nguyễn Quyền đến giao đường Lý Anh Tông | 25.200 | 15.120 | 9.830 | 6.880 |
| | - Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Bình Than | 18.900 | 11.340 | 7.370 | 5.160 |
| 60 | Đường Lý Thánh Tông | | | | |
| | - Từ giao đường Lê Lai đến giao đường Lý Anh Tông | 50.000 | 30.000 | 19.500 | 13.650 |
| | - Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Nguyễn Phúc Xuyên | 35.000 | 21.000 | 13.650 | 9.560 |
| 61 | Đường Âu Cơ (Đường Kinh Bắc - Hoà Long cũ) | | | | |
| | - Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hồ Ngọc Lân | 46.260 | 27.760 | 18.040 | 12.630 |
| | - Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu | 41.900 | 25.140 | 16.340 | 11.440 |
| | - Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến | 37.000 | 22.200 | 14.430 | 10.100 |
| 62 | Đường Lạc Long Quân | | | | |
| | - Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Văn Huyền | 60.000 | 36.000 | 23.400 | 16.380 |
| 63 | Đường Lê Hồng Phong | | | | |
| | - Từ giao đường Nguyễn Công Hãng đến giao đường Hồ Ngọc Lân | 29.840 | 17.900 | 11.640 | 8.150 |
| | - Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu | 28.560 | 17.140 | 11.140 | 7.800 |
| | - Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến | 24.990 | 14.990 | 9.740 | 6.820 |
| | | 28.080 | 16.850 | 10.950 | 7.670 |
| 64 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | 28.080 | 16.850 | 10.950 | 7.670 |
| 65 | Đường Chu Văn An | 28.080 | 16.850 | 10.950 | 7.670 |
| 66 | Đường Ngô Sĩ Liên | 28.080 | 16.850 | 10.950 | 7.670 |
| 67 | Đường Tạ Quang Bửu | 28.080 | 16.850 | 10.950 | 7.670 |
| 68 | Đường Hoàng Văn Thụ | 28.080 | 16.850 | 10.950 | 7.670 |
| 69 | Đường Ngô Quyền | 28.080 | 16.850 | 10.950 | 7.670 |
| 70 | Đường Tô Hiến Thành | 28.080 | 16.850 | 10.950 | 7.670 |
| 71 | Phố Lê Đức Thọ | 20.480 | | | |
| 72 | Phố Nguyễn Đức Cảnh | 20.480 | | | |
| 73 | Phố Nguyễn Bình | 20.480 | | | |
| 74 | Phố Mạc Thị Bưởi | 20.480 | | | |
| 75 | Phố Lê Thanh Nghị | 20.480 | | | |
| 76 | Phố Ngô Xuân Quảng | 20.480 | | | |
| 77 | Phố Ý Na | 17.330 | 10.400 | 6.760 | 4.730 |
| 78 | Phố Nguyễn An Ninh | 20.480 | | | |
| 79 | Phố Nguyễn Nhân Kính | 20.480 | | | |
| 80 | Phố Nguyễn Bá Tuấn | 26.330 | | | |
| 81 | Phố Nguyễn Công Trứ | 20.480 | | | |
| 82 | Phố Lê Trọng Tấn | 20.480 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 83 | Phố Trần Đại Nghĩa | 20.480 | | | |
| 84 | Phố Tô Ngọc Vân | 22.050 | | | |
| 85 | Phố Xuân Diệu | 22.050 | | | |
| 86 | Phố Thị Chung | 22.050 | | | |
| 87 | Phố Vũ Trọng Phụng | 22.030 | | | |
| 88 | Phố Kim Lân | 29.400 | | | |
| 89 | Phố Tân Đà | 22.050 | | | |
| 90 | Phố Nguyễn Công Hoan | 22.050 | | | |
| 91 | Phố Hàn Mặc Tử | 22.050 | | | |
| 92 | Phố Văn Cao | 22.050 | | | |
| 93 | Phố Bùi Xuân Phái | 22.050 | | | |
| 94 | Phố Hoài Thanh | 28.350 | | | |
| 95 | Phố Nam Cao | 28.350 | | | |
| 96 | Phố Yên Mãn (Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường H quy hoạch) | 12.600 | 7.560 | 4.910 | 3.440 |
| 97 | Phố Lương Ngọc Quyến | | | | |
| | - Từ giao đường Ngô Quyền đến giao đường Tạ Quang Bửu | 20.480 | | | |
| | - Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến phố Y Na | 17.330 | | | |
| 98 | Phố Lương Văn Can | 20.480 | | | |
| 99 | Phố Ngô Luân | 20.480 | | | |
| 100 | Phố Đào Duy Từ | 20.480 | | | |
| 101 | Phố Xuân Thủy | 20.480 | | | |
| 102 | Phố Nguyễn Khắc Cần | 29.400 | | | |
| 103 | Phố Nguyễn Tự Cường | 20.480 | | | |
| 104 | Phố Nguyễn Tất Thông | 20.480 | | | |
| 105 | Phố Nguyễn Tảo | 20.480 | | | |
| 106 | Phố Ngô Diên | 20.480 | | | |
| 107 | Phố Tông Đản | 20.480 | | | |
| 108 | Phố Nguyễn Thái Học | 20.480 | | | |
| 109 | Phố Phó Đức Chính | 22.050 | | | |
| 110 | Phố Ngô Sách Tuân | 20.480 | | | |
| 111 | Phố Đặng Trần Côn | 20.480 | | | |
| 112 | Phố Nguyễn Tri Phương | 20.480 | | | |
| 113 | Phố Niềm Xá | 13.710 | 8.230 | 5.350 | 3.750 |
| 114 | Phố Nguyễn Xuân Huy | 12.600 | 7.560 | 4.910 | 3.440 |
| 115 | Phố Nguyễn Đăng Sở | 29.400 | | | |
| 116 | Phố Phạm Thịnh | 26.330 | | | |
| 117 | Đường trong khu Thượng Đồng - Phường Vạn An | 9.180 | 5.510 | 3.580 | 2.510 |
| 118 | Đường Đỗ Nhân | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| 119 | Phố Thụy Ninh | 8.100 | 4.860 | 3.160 | 2.210 |
| 120 | Phố Bắc Sơn | 11.150 | 6.690 | 4.350 | 3.050 |
| 121 | Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến công nhà khách cũ) | 10.120 | 6.070 | 3.950 | 2.770 |
| 122 | Phố Nguyễn Nhân Bì | 19.950 | 11.970 | 7.780 | 5.450 |
| 123 | Đường Trần Bá Linh | 15.980 | 9.590 | 6.230 | 4.360 |
| 124 | Đường Nguyễn Thế Lộc | 15.980 | 9.590 | 6.230 | 4.360 |
| 125 | Đường Vũ Đạt | 14.910 | 8.950 | 5.820 | 4.070 |
| 126 | Đường Nguyễn Lễ | 15.980 | 9.590 | 6.230 | 4.360 |
| 127 | Đường Đồng Chương | 14.200 | 8.520 | 5.540 | 3.880 |
| 128 | Đường Nguyễn Cao Nhạc (từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Đồng Chương) | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 129 | Đường Ngũ Huyện Khê (từ giao đường Thiên Đức đến hết địa phận thành phố Bắc Ninh) | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 130 | Khu giãn dân Khúc Toại, phường Khúc Xuyên | 13.230 | 7.940 | 5.160 | 3.610 |
| 131 | Khu giãn dân Trà Xuyên, phường Khúc Xuyên | 12.390 | 7.430 | 4.830 | 3.380 |
| 132 | Phố Khúc Toại | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 133 | Phố Trà Xuyên | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 134 | Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc Khúc Xuyên, Phong Khê) | 12.600 | 7.560 | 4.910 | 3.440 |
| 135 | Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc Khúc Xuyên, Phong Khê) | 21.420 | 12.850 | 8.350 | 5.850 |
| 136 | Đường Phong Khê 1 (đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25) | 12.850 | 7.710 | 5.010 | 3.510 |
| 137 | Đường Phong Khê 2 (từ thửa 65 tờ bản đồ số 25 đến thửa số 60 tờ bản đồ số 19) | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 138 | Đường Phong Khê 3 (từ thửa 55 tờ bản đồ số 19 đến thửa 59 tờ bản đồ số 16) | 9.300 | 5.580 | 3.630 | 2.540 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 139 | Đường Phong Khê 4 (từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 142 tờ bản đồ số 26) | 12.850 | 7.710 | 5.010 | 3.510 |
| 140 | Đường Phong Khê 5 (từ thửa số 141 tờ bản đồ số 26 đến thửa số 186 tờ bản đồ số 23) | 9.930 | 5.960 | 3.870 | 2.710 |
| 141 | Đường Phong Khê 6 (từ thửa số 107 tờ bản đồ số 20 đến thửa số 01 tờ bản đồ số 17) | 9.300 | 5.580 | 3.630 | 2.540 |
| 142 | Đường Cầu Tiên | 13.020 | 7.810 | 5.080 | 3.560 |
| 143 | Đường Cầu Rồng | 13.020 | 7.810 | 5.080 | 3.560 |
| 144 | Đường Dương Ô | 10.710 | 6.430 | 4.180 | 2.930 |
| 145 | Đường Nguyễn Quốc Ích | 13.020 | 7.810 | 5.080 | 3.560 |
| 146 | Đường Ngô Khê | 10.710 | 6.430 | 4.180 | 2.930 |
| | Đường trong khu dân cư phường Khắc Niệm | | | | |
| 147 | Đường Khắc Niệm 1 (từ thửa 126 tờ bản đồ số 20 đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm) | 30.000 | 18.000 | 11.700 | 8.190 |
| 148 | Đường Khắc Niệm 3 (từ ngã 3 trường THCS Khắc Niệm đến thửa số 47 tờ bản đồ số 17) | 11.030 | 6.620 | 4.300 | 3.010 |
| 149 | Đường Khắc Niệm 4 (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 17 đến tiếp giáp địa phận phường Hạp Lĩnh) | 11.030 | 6.620 | 4.300 | 3.010 |
| 150 | Đường Khắc Niệm 5 (từ thửa 47 tờ bản đồ số 14 đến tiếp giáp phường Hạp Lĩnh) | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 151 | Đường Nguyễn Thủ Tiệp | 11.030 | 6.620 | 4.300 | 3.010 |
| 152 | Đường Ném Sơn | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 153 | Đường Ném Thượng | 31.000 | 18.600 | 12.090 | 8.460 |
| 154 | Đường Ném Đoài | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 155 | Đường Ném Đông | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 156 | Đường Tiền Ngoài | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 157 | Đường Tiền Trong | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 158 | Đường Kênh Nam | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 159 | Đường Chu Mầu (từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê) | | | | |
| | - Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến thửa 101 tờ bản đồ số 16 | 15.550 | 9.330 | 6.060 | 4.240 |
| | - Từ thửa 101 tờ bản đồ số 16 đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê | 11.520 | 6.910 | 4.490 | 3.140 |
| 160 | Đường Đàm Văn Lễ | 22.000 | 13.200 | 8.580 | 6.010 |
| 161 | Đường Tam Giang | | | | |
| | - Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Đàm Văn Lễ | 15.000 | 9.000 | 5.850 | 4.100 |
| | - Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo | 11.800 | 7.080 | 4.600 | 3.220 |
| 162 | Đường Nguyễn Văn Bằng | 11.700 | 7.020 | 4.560 | 3.190 |
| 163 | Đường Nguyễn Áu Miến | 10.000 | 6.000 | 3.900 | 2.730 |
| 164 | Đường Núi Bàn Cờ | 9.000 | 5.400 | 3.510 | 2.460 |
| 165 | Đường Chu Huân | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 166 | Đường Kim Đồi | 9.030 | 5.420 | 3.520 | 2.460 |
| 167 | Đường Phú Xuân | 9.030 | 5.420 | 3.520 | 2.460 |
| 168 | Đường Nguyễn Nhân Lượng | 9.030 | 5.420 | 3.520 | 2.460 |
| 169 | Đường Quỳnh Đồi | 9.030 | 5.420 | 3.520 | 2.460 |
| 170 | Đường Đạo Chân | 9.030 | 5.420 | 3.520 | 2.460 |
| 171 | Phố Nguyễn Nhân Đạc | 9.580 | 5.750 | 3.740 | 2.620 |
| 172 | Đường trong khu dân cư cũ phường Kim Chân | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 173 | Tỉnh lộ 291 (đoạn thuộc phường Kim Chân) | 10.710 | 6.430 | 4.180 | 2.930 |
| 174 | Đường Trần Khánh Dư | | | | |
| | - Từ giao đường Trường Chinh đến đường Luy Lâu | 29.250 | | | |
| 175 | Đường Trần Đăng Tuyên | | | | |
| | - Từ giao đường Trường Chinh đến giao đường Đầu Mã | 16.910 | 10.150 | 6.600 | 4.620 |
| 176 | Phố Nguyễn Lương Bằng | 15.750 | | | |
| 177 | Phố Huỳnh Tấn Phát | 20.480 | | | |
| 178 | Phố Trần Huy Liệu | 15.750 | | | |
| 179 | Phố Tạ Uyên | 15.750 | | | |
| 180 | Phố Hoàng Tích Trí | 15.750 | | | |
| 181 | Phố Lê Văn Duyệt | 23.630 | | | |
| 182 | Phố Đào Cam Mộc | 23.630 | | | |
| 183 | Phố Phạm Sư Mạnh | 23.630 | | | |
| 184 | Phố Nguyễn Xí | 23.630 | | | |
| 185 | Phố Vũ Tuấn Chiêu | 23.390 | | | |
| 186 | Phố Nguyễn Dũng Nghĩa | | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Từ giao phố Lê Văn Hưu đến hết khu đô thị Phúc Ninh | 20.480 | | | |
| 187 | Phố Nguyễn Quốc Quang | 20.480 | | | |
| 188 | Phố Nguyễn Sở Thủy | 20.480 | | | |
| 189 | Phố Hoàng Hiến | 20.480 | | | |
| 190 | Phố Bà Huyện Thanh Quan | 20.480 | | | |
| 191 | Phố Nguyễn Nhân Huân | 20.480 | | | |
| 192 | Phố Phạm Đình Dư | 20.480 | | | |
| 193 | Phố Vũ Khắc Dụng | 20.480 | | | |
| 194 | Phố Phạm Đình Châu | 20.480 | | | |
| 195 | Phố Hồ Xuân Hương | 20.480 | | | |
| 196 | Phố Lê Đình Tấn | 20.480 | | | |
| 197 | Phố Lê Văn Hưu | 20.480 | | | |
| 198 | Phố Phạm Thiệu | 20.480 | | | |
| 199 | Phố Vũ Quang Túc | 20.480 | | | |
| 200 | Phố Phương Vỹ | 15.980 | 9.590 | 6.230 | 4.360 |
| 201 | Phố Nguyễn Thị Lưu | 24.380 | 14.630 | 9.510 | 6.660 |
| 202 | Phố Mai Bang | 28.120 | 16.870 | 10.970 | 7.680 |
| 203 | Phố Phan Đăng Lưu | 18.480 | | | |
| 204 | Phố Nguyễn Huy Tường | 29.460 | 17.680 | 11.490 | 8.040 |
| 205 | Phố Lê Quý Đôn | 31.000 | | | |
| 206 | Phố Phạm Văn Chất | 23.230 | | | |
| 207 | Phố Nguyễn Quang Ca | 23.230 | | | |
| 208 | Phố Nguyễn Đăng | 23.230 | | | |
| 209 | Phố Lý Chiêu Hoàng | 32.190 | | | |
| 210 | Phố Vạn Hạnh | 25.010 | | | |
| 211 | Phố Nguyễn Giản Thanh | 25.010 | | | |
| 212 | Phố Vũ Giới | 25.010 | | | |
| 213 | Phố Vương Văn Trà | 33.540 | 20.120 | 13.080 | 9.160 |
| 214 | Phố Ngô Gia Khâm | 25.010 | 15.010 | 9.760 | 6.830 |
| 215 | Phố Trương Hán Siêu | 26.880 | | | |
| 216 | Phố Yết Kiêu | 26.880 | | | |
| 217 | Phố Dã Tượng | 26.880 | | | |
| 218 | Phố Nhà Chung | | | | |
| | - Từ giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 52 | 49.140 | 29.480 | 19.160 | 13.410 |
| | - Từ số nhà 52 đến hết phố | 25.910 | 15.550 | 10.110 | 7.080 |
| 219 | Phố Chợ Nhớn | 49.140 | 29.480 | 19.160 | 13.410 |
| 220 | Phố Hàng Mã | | | | |
| | - Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 9 | 49.140 | 29.480 | 19.160 | 13.410 |
| | - Từ tiếp giáp nhà số 9 đến giao đường Nguyễn Cao | 25.910 | 15.550 | 10.110 | 7.080 |
| 221 | Phố Ngô Miên Thiệu | | | | |
| | - Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiệu | 47.250 | 28.350 | 18.430 | 12.900 |
| | - Đoạn còn lại | 37.280 | 22.370 | 14.540 | 10.180 |
| 222 | Phố Nguyễn Hữu Nghiêm | 29.020 | 17.410 | 11.320 | 7.920 |
| 223 | Phố Nguyễn Chiêu Huấn | 25.010 | 15.010 | 9.760 | 6.830 |
| 224 | Phố Vũ Kiệt | | | | |
| | - Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiệu | 52.920 | 31.750 | 20.640 | 14.450 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Gia Thiệu đến giao đường Hai Bà Trưng | 30.910 | 18.550 | 12.060 | 8.440 |
| 225 | Phố Nguyễn Bình Quân | 30.010 | 18.010 | 11.710 | 8.200 |
| 226 | Phố Lửa Hồng | 30.490 | 18.290 | 11.890 | 8.320 |
| 227 | Phố Công Tiền | 40.820 | 24.490 | 15.920 | 11.140 |
| 228 | Phố Đoàn Trần Nghiệp | 29.400 | | | |
| 229 | Phố Nguyễn Viêt Xuân | 37.250 | | | |
| 230 | Phố Hoàng Ngân | 29.400 | | | |
| 231 | Phố Võ Thị Sáu | 37.250 | | | |
| 232 | Phố Trần Quốc Hoàn | 29.400 | | | |
| 233 | Phố Lý Tự Trọng | 29.400 | | | |
| 234 | Phố Bế Văn Đàn | 39.380 | | | |
| 235 | Phố Nguyễn Văn Trôi | 32.400 | | | |
| 236 | Phố Chế Lan Viên | 28.350 | | | |
| 237 | Phố Nguyễn Tuấn | 28.350 | | | |
| 238 | Phố Kim Đồng | 32.400 | | | |
| 239 | Phố Cù Chính Lan | 32.400 | | | |
| 240 | Phố Tô Hiệu | 31.500 | | | |
| 241 | Phố Tô Vĩnh Diện | 27.010 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 242 | Phố Hoàng Tích Chú | 28.350 | | | |
| 243 | Phố Hoàng Cầm | 28.350 | | | |
| 244 | Phố Nguyễn Nhân Thiếp (đoạn từ đường Huyền Quang đến Phố Hàng Mã, phường Tiên Ninh Vệ) | 29.930 | | | |
| 245 | Phố Nguyễn Hồ (từ Ngã 3 đường Trần Quốc Toàn đến phố Hàng Mã, phường Tiên Ninh Vệ) | 29.930 | | | |
| 246 | Phố Phạm Lương | 29.930 | | | |
| 247 | Phố Lưu Hữu Phước | 29.930 | | | |
| 248 | Đường Thanh Niên | 31.750 | 19.050 | 12.380 | 8.670 |
| 249 | Đường Đại Tráng | 25.200 | 15.120 | 9.830 | 6.880 |
| 250 | Phố Lê Chân | 20.480 | | | |
| 251 | Phố Nguyễn Văn Siêu | 20.480 | | | |
| 252 | Phố Trần Nguyên Hãn | 20.480 | | | |
| 253 | Phố Trần Bình Trọng | 20.480 | | | |
| 254 | Phố Hoàng Văn Thái | 20.480 | | | |
| 255 | Phố Cao Bá Quát | 23.940 | 14.360 | 9.330 | 6.530 |
| 256 | Phố Nguyễn Phúc Xuyên | 22.050 | 13.230 | 8.600 | 6.020 |
| 257 | Phố Phan Bội Châu | 20.480 | | | |
| 258 | Phố Phan Đình Phùng | 20.480 | | | |
| 259 | Phố Trần Danh Lâm | 20.480 | | | |
| 260 | Phố Trần Quốc Tảng | 20.480 | | | |
| 261 | Phố Nguyễn Đức Ánh | 20.480 | | | |
| 262 | Phố Trần Khát Chân | 20.480 | | | |
| 263 | Phố Phùng Khắc Khoan | 20.480 | | | |
| 264 | Phố Trần Quang Khải | 20.480 | | | |
| 265 | Phố Trần Nhật Duật | 25.730 | | | |
| 266 | Phố Nguyễn Long Bằng | 20.480 | | | |
| 267 | Phố Nguyễn Quán Quang | 20.480 | | | |
| 268 | Phố Nguyễn An | 19.950 | 11.970 | 7.780 | 5.450 |
| 269 | Phố Tạ Thuần | 19.950 | 11.970 | 7.780 | 5.450 |
| 270 | Phố Trần Xuân Soạn | 19.950 | 11.970 | 7.780 | 5.450 |
| 271 | Phố Nguyễn Trung Ngạn | 30.720 | 18.430 | 11.980 | 8.390 |
| 272 | Phố Hoàng Ngọc Phách | 26.460 | | | |
| 273 | Phố Bùi Thị Xuân | 12.600 | | | |
| 274 | Phố Giang Văn Minh | 25.200 | 15.120 | 9.830 | 6.880 |
| 275 | Phố Nguyễn Trọng Hiệu | 37.320 | | | |
| 276 | Phố Nguyễn Xuân Chính | 35.280 | | | |
| 277 | Phố Nguyễn Khắc Nhu | 35.280 | | | |
| 278 | Phố Nhôi | 18.900 | | | |
| 279 | Phố Hòa Đình | 35.280 | | | |
| 280 | Phố Lương Thế Vinh | 12.600 | | | |
| 281 | Phố Vũ Ngọc Phan | 12.600 | | | |
| 282 | Phố Diệp Minh Châu (từ giao phố Thi Sách đến giao phố Giang Văn Minh) | 12.600 | | | |
| 283 | Phố Thi Sách | 12.600 | | | |
| 284 | Phố Phương Dung | 26.460 | | | |
| 285 | Phố Tôn Thất Tùng | 17.850 | | | |
| 286 | Phố Bồ Sơn (đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Lý Anh Tông) | 21.420 | | | |
| | - Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Hoàng Hoa Thám | 21.420 | | | |
| | - Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lý Anh Tông | 21.420 | | | |
| 287 | Phố Đào Tấn (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến phố Nguyễn Trường Tộ) | 21.420 | | | |
| 288 | Phố Đào Duy Anh | 26.460 | | | |
| 289 | Phố Hồ Đắc Di | 21.420 | | | |
| 290 | Phố Lương Định Của | 21.420 | | | |
| 291 | Phố Trần Đăng Ninh | 23.520 | | | |
| 292 | Phố Phan Huy Chú | 28.560 | | | |
| 293 | Phố Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ phố Lương Định Của đến đường Võ Cường 75) | 21.420 | | | |
| 294 | Phố Nguyễn Trường Tộ | 23.520 | | | |
| 295 | Phố Nguyễn Khuyến (đoạn từ đường Bình Than đến phố Bồ Sơn) | 28.350 | | | |
| 296 | Phố Đặng Thai Mai | 23.630 | | | |
| 297 | Phố Trần Văn Cẩn | 36.860 | | | |
| 298 | Phố Nguyễn Hồng | 31.500 | 18.900 | 12.290 | 8.600 |
| 299 | Phố Ngô Thị Sĩ | | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 300 | Phố Trần Thiện Thuật | 16.550 | | | |
| 301 | Phố Nguyễn Bá Lân | 13.020 | 7.810 | 5.080 | 3.560 |
| 302 | Phố Trần Đạo Tiềm | 13.020 | 7.810 | 5.080 | 3.560 |
| 303 | Phố Ngô Đạt Nho | 13.020 | 7.810 | 5.080 | 3.560 |
| 304 | Phố Vũ Văn Khuê | 15.250 | 9.150 | 5.950 | 4.170 |
| 305 | Phố Trần Tuấn Khải | 15.250 | 9.150 | 5.950 | 4.170 |
| 306 | Phố Nguyễn Khuê | 18.900 | | | |
| 307 | Phố Phạm Ngọc Thạch | 18.900 | | | |
| 308 | Phố Nguyễn Thế Lập | 18.900 | | | |
| 309 | Phố Đặng Văn Ngừ | 18.900 | | | |
| 310 | Phố Vũ Diệu | 18.900 | | | |
| 311 | Phố Nguyễn Đạt Thiện | 18.900 | | | |
| 312 | Phố Nguyễn Đình Khôi | 18.900 | | | |
| 313 | Phố Lê Trực | 18.900 | | | |
| 314 | Phố Đoàn Phú Tứ | 18.900 | | | |
| 315 | Phố Thái Thuận | 18.900 | | | |
| 316 | Phố Nguyễn Hiền | 18.900 | | | |
| 317 | Phố Nguyễn Hoàng Nghị | 18.900 | | | |
| 318 | Phố Trần Khánh Hưng | 18.900 | | | |
| 319 | Phố Vũ Mộng Nguyên | 18.900 | | | |
| 320 | Phố Hoàng Sĩ Khải | 18.900 | | | |
| 321 | Phố Nguyễn Quang Bật | 18.900 | | | |
| 322 | Phố Nguyễn Dương Hồ | 18.900 | | | |
| 323 | Phố Huy Du (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám) | 18.900 | | | |
| 324 | Phố Nguyễn Thiên Tích (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám) | 18.900 | | | |
| 325 | Đường Ba Huyện | 14.180 | 8.510 | 5.530 | 3.870 |
| 326 | Đường Vũ Nghi Hưởng | 8.930 | 5.360 | 3.480 | 2.440 |
| 327 | Đường Tiên Át | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 328 | Đường Nguyễn Đoàn Trung | | | | |
| | - Đoạn từ UBND phường Hạp Lĩnh cũ (thửa 188 tờ bản đồ số 19) đến hết chợ Và (thửa 208 tờ bản đồ số 19) | 11.750 | 7.050 | 4.580 | 3.210 |
| | - Đoạn từ hết chợ Và (thửa 207 tờ bản đồ số 18) đến Hội trường khu Trần (thửa 173 tờ bản đồ số 16) | 11.960 | 7.180 | 4.670 | 3.270 |
| | - Đoạn từ Đình khu Trần (thửa 172 tờ bản đồ số 16) đến hết khu Trần (thửa 203 tờ bản đồ số 16) | 11.080 | 6.650 | 4.320 | 3.020 |
| | - Đoạn từ hết khu Trần (thửa 203 tờ bản đồ số 16) đến giao đường Nguyễn Thủ Tiệp | 11.030 | 6.620 | 4.300 | 3.010 |
| 329 | Phố Hồng Lô | 8.740 | 5.240 | 3.410 | 2.390 |
| 330 | Phố Tiên Xá Làng | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 331 | Phố Tiên Xá Núi | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 332 | Đường Hàm Long | | | | |
| | - Từ giao đường Đặng Cung đến giao đường Đàm Văn Tiêt | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| | - Từ giao đường Đàm Văn Tiêt đến hết tuyến | 9.030 | 5.420 | 3.520 | 2.460 |
| 333 | Đường Sơn Đông | | | | |
| | - Từ giao đường Như Nguyệt đến giao đường Đa Cầu | 15.580 | 9.350 | 6.080 | 4.250 |
| | - Từ giao đường Đa Cầu đến giao đường Đàm Văn Tiêt | 9.980 | 5.990 | 3.890 | 2.720 |
| | - Từ giao đường Đàm Văn Tiêt đến hết tuyến | 8.550 | 5.130 | 3.330 | 2.330 |
| 334 | Đường Đa Cầu | 9.980 | 5.990 | 3.890 | 2.720 |
| 335 | Đường Đông Dương | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 336 | Đường Đàm Văn Tiêt | | | | |
| | - Từ giao đường Sơn Đông đến điểm giao phố Môn Tự | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| | - Từ giao phố Môn Tự đến giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm | 9.980 | 5.990 | 3.890 | 2.720 |
| | - Từ giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm đến hết tuyến | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 337 | Đường Sơn Nam | 9.030 | 5.420 | 3.520 | 2.460 |
| 338 | Đường Thái Bảo | | | | |
| | - Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao với đường Đàm Văn Tiêt | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| | - Từ giao đường Đàm Văn Tiêt đến phố Nghiêm Viện | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 339 | Đường Nguyễn Đạt Tề | | | | |
| | - Từ giao đường Sơn Đông đến hết chợ Sơn Đông | 10.500 | 6.300 | 4.100 | 2.870 |
| | - Từ giáp chợ Sơn Đông đến hết tuyến | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 340 | Đường Mai Trọng Hòa | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 341 | Đường Đặng Cung | | | | |
| | - Từ giao đường Nguyễn Đạt Tề đến giao với đường Đàm Văn Tiêt | 20.000 | 12.000 | 7.800 | 5.460 |
| | - Từ giao với đường Đàm Văn Tiêt đến hết tuyến | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 342 | Phố Nguyễn Tài Toàn | 8.820 | 5.290 | 3.440 | 2.410 |
| 343 | Phố Ngô Quang | 8.820 | 5.290 | 3.440 | 2.410 |
| 344 | Phố Môn Tự | 8.820 | 5.290 | 3.440 | 2.410 |
| 345 | Phố Nguyễn Thuyên | 20.000 | 12.000 | 7.800 | 5.460 |
| 346 | Phố Nguyễn Trọng Mai | 7.560 | 4.540 | 2.950 | 2.070 |
| 347 | Phố Nghiêm Viện | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 348 | Phố Nguyễn Đức Hiệp | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 349 | Phố Mai Khuyến | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 350 | Tỉnh lộ 278 mới (đoạn còn lại thuộc phường Nam Sơn) | 12.600 | 7.560 | 4.910 | 3.440 |
| 351 | Đường trong khu dân cư cũ phường Nam Sơn | 7.740 | 4.640 | 3.020 | 2.110 |
| 352 | Đường Vua Bà | | | | |
| | - Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Nguyễn Hữu Du | 11.130 | 6.680 | 4.340 | 3.040 |
| | - Từ giao đường Nguyễn Hữu Du đến giao đường Giếng Ngọc | 23.000 | 13.800 | 8.970 | 6.280 |
| 353 | Đường Hữu Chấp | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 354 | Đường Đầu Hàn | 9.450 | 5.670 | 3.690 | 2.580 |
| 355 | Đường Giếng Ngọc | | | | |
| | - Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Vua Bà | 9.540 | 5.720 | 3.720 | 2.600 |
| | - Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Nguyễn Văn Huyền | 23.000 | 13.800 | 8.970 | 6.280 |
| 356 | Đường Nguyễn Hữu Du | | | | |
| | - Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Lạc Long Quân | 23.000 | 13.800 | 8.970 | 6.280 |
| 357 | Đường nối đường Nguyễn Hữu Du đến hết khu Xuân Ái | 13.610 | 8.170 | 5.310 | 3.720 |
| 358 | Đường Nguyễn Văn Huyền | 23.000 | 13.800 | 8.970 | 6.280 |
| 359 | Đường trong khu dân cư cũ phường Hòa Long | 8.100 | 4.860 | 3.160 | 2.210 |
| 360 | Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận các phường Võ Cường, Đại Phúc, Vũ Ninh, Thị Cầu, Đáp Cầu | 12.850 | 7.710 | 5.010 | 3.510 |
| 361 | Quốc lộ 1A đoạn thuộc phường Khắc Niệm | 12.600 | 7.560 | 4.910 | 3.440 |
| 362 | Quốc lộ 1A đoạn thuộc phường Kim Chân | 10.710 | 6.430 | 4.180 | 2.930 |
| 363 | Khu nhà ở số 9, phường Suối Hoa | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 30.240 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 35.280 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 40.320 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 45.360 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 50.400 | | | |
| 364 | Khu nhà ở Hồ Ngọc Liên 3, phường Kinh Bắc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 17.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 20.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 23.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 26.330 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 29.250 | | | |
| 365 | Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 17.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 20.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 23.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 26.330 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 29.250 | | | |
| 366 | Khu nhà ở DCDV Thị Chung, phường Kinh Bắc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 17.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 20.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 23.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 26.330 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 29.250 | | | |
| 367 | Khu nhà ở Hồ Ngọc Liên 4, phường Kinh Bắc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.290 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.470 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 19.660 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.840 | | | |
| 368 | Khu nhà ở K15, phường Kinh Bắc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 18.940 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 22.090 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 25.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 28.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 31.560 | | | |
| 369 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Yên Mẫn, phường Kinh Bắc | | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.500 | | | |
| 370 | Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Niềm Xá, phường Kinh Bắc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 19.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.250 | | | |
| 371 | Khu nhà ở Hà Nội, phường Tiền Ninh Vệ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 39.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 44.550 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 49.500 | | | |
| 372 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng khu Thủ Ninh - phường Vạn An (9ha) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.500 | | | |
| 373 | Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 1) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 14.580 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.010 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 19.440 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 21.870 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 24.300 | | | |
| 374 | Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 2) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 16.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 18.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 21.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 24.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 27.000 | | | |
| 375 | Khu nhà ở phường Vạn An (đổi diện UBND phường) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 15.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 18.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 21.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 23.630 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 26.250 | | | |
| 376 | Khu nhà ở Cao Nguyên - phường Vạn An | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 16.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 18.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 21.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 24.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 27.000 | | | |
| 377 | Khu nhà ở Đông Đô - phường Vạn An | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.500 | | | |
| 378 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Phương Vỹ 1,2, phường Vũ Ninh | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 19.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.250 | | | |
| 379 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Thanh Sơn, phường Vũ Ninh | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 19.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.250 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 380 | Khu đô thị Phúc Ninh, phường Vũ Ninh, phường Thị Cầu | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 14.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 16.630 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 19.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 21.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 23.750 | | | |
| 381 | Khu nhà ở Dân cư dịch vụ khu 10, dự án 104 lô Cửa Đình, phường Đại Phúc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 21.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 24.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 27.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 30.000 | | | |
| 382 | Khu nhà ở Nỗ Nội và Đồng Mạ, phường Đại Phúc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 14.150 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 16.510 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.860 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 21.220 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 23.580 | | | |
| 383 | Khu nhà ở DCDV khu 2,3,4,5,6,7,8,9 phường Đại Phúc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 21.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 24.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 27.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 30.000 | | | |
| 384 | Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật, phường Đại Phúc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 20.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 24.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 27.850 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 31.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 34.830 | | | |
| 385 | Khu nhà ở Sáo Sậu, phường Đại Phúc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 20.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 24.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 27.850 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 31.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 34.830 | | | |
| 386 | Khu nhà ở Đại Dương, phường Đại Phúc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 26.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 30.630 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 35.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 39.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 43.750 | | | |
| | - Phố Mạc Đình Chi | 34.380 | | | |
| 387 | Khu nhà ở Tái định cư Nguyễn Đăng Đạo | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 20.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 24.150 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 27.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 31.050 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 34.500 | | | |
| 388 | Khu Dân cư dịch vụ khu 10, phường Đại Phúc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 25.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 30.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 34.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 38.830 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 43.130 | | | |
| | - Phố Vũ Miên | 30.200 | | | |
| 389 | Khu nhà ở Him Lam, phường Đại Phúc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 15.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 18.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 21.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 23.630 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 26.250 | | | |
| 390 | Khu nhà ở số 6, phường Đại Phúc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 20.900 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|------------|---------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 24.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 27.850 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 31.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 34.830 | | | |
| 391 | Khu nhà ở Khả Lễ 1, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 21.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 24.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 27.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 30.000 | | | |
| 392 | Khu nhà ở DCDV Khả Lễ 2, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 21.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 24.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 27.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 30.000 | | | |
| 393 | Khu nhà ở Bình Than, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 23.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 27.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 31.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 35.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 39.000 | | | |
| 394 | Khu nhà ở Đồng Quán (dự án DCDV Khả Lễ) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 16.080 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 18.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 21.430 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 24.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 26.780 | | | |
| 395 | Khu nhà ở chợ Bờ Sơn (Công ty Cao Nguyên) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 19.660 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 22.930 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 26.210 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 29.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 32.760 | | | |
| 396 | Khu nhà ở Bờ Sơn 2, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 19.660 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 22.930 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 26.210 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 29.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 32.760 | | | |
| 397 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bờ Sơn 3, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 19.660 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 22.930 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 26.210 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 29.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 32.760 | | | |
| 398 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bờ Sơn 4 (tiếp giáp Bờ Sơn 2) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 19.660 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 22.930 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 26.210 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 29.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 32.760 | | | |
| 399 | Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 20.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 24.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 27.850 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 31.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 34.830 | | | |
| 400 | Khu nhà ở Khả Lễ II (Công ty nhà Bắc Ninh) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 16.070 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 18.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 21.420 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 24.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 26.780 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 401 | Khu Văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 19.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.250 | | | |
| 402 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ 3 (đối diện khu nhà ở Đồng Quán) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 16.070 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 18.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 21.420 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 24.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 26.780 | | | |
| 403 | Khu nhà ở dịch vụ HUDLAND B - Khả Lễ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 20.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 24.150 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 27.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 31.050 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 34.500 | | | |
| 404 | Khu nhà ở HUDLAND, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 20.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 23.630 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 27.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 30.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 33.750 | | | |
| 405 | Khu nhà ở Nam Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 21.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 25.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 29.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 32.630 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 36.250 | | | |
| 406 | Khu nhà ở Hoà Đình 1, 3, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 22.680 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 26.460 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 30.240 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 34.020 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 37.800 | | | |
| 407 | Khu nhà ở Hoà Đình 2, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 16.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 19.690 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 22.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 25.320 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 28.130 | | | |
| 408 | Khu nhà ở Xuân Ổ A, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 16.070 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 18.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 21.420 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 24.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 26.780 | | | |
| 409 | Khu nhà ở Xuân Ổ B, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 16.070 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 18.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 21.420 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 24.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 26.780 | | | |
| 410 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ A, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.500 | | | |
| 411 | Khu văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ B | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.000 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|------------|----------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.500 | | | |
| 412 | Khu nhà ở Lò Ngói, phường Võ Cường | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.500 | | | |
| 413 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Gò Ngát (sau UBND phường Võ Cường) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 15.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.500 | | | |
| 414 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bãi Nếp (cạnh sân vận động Hòa Đình) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 15.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.500 | | | |
| 415 | Khu nhà ở Cụm công nghiệp Khắc Niệm | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 15.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.850 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 20.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 22.950 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 25.500 | | | |
| 416 | Khu nhà ở tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 25.840 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 28.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 31.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 38.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 43.060 | | | |
| 417 | Khu nhà ở khu Tiên Xá, phường Hạp Lĩnh | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 18.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 21.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 24.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 27.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 30.500 | | | |
| 418 | Khu nhà ở mầm non Hoa Sen, phường Thị Cầu | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 19.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.250 | | | |
| 419 | Khu nhà ở Đồng Địa, phường Thị Cầu | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 19.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.250 | | | |
| 420 | Khu nhà ở Đồng Soi, phường Thị Cầu | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 14.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 16.630 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 19.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 21.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 23.750 | | | |
| 421 | Khu nhà ở Chu Mâu, phường Vân Dương | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.860 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.140 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 19.280 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.430 | | | |
| 422 | Khu nhà ở Lâm Làng, Lâm Trại, phường Vân Dương | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.860 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.140 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 19.280 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.430 | | | |
| 423 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá Nam Sơn - Vân Dương | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 20.000 | | | |
| 424 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Nam, phường Nam Sơn | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 8.550 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.980 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 11.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 12.830 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 14.250 | | | |
| 425 | Khu nhà ở phường Kim Chân, thành phố Bắc Ninh | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 11.970 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 13.680 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 15.390 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.100 | | | |
| 426 | Khu nhà ở Đạo Chân, phường Kim Chân | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 8.280 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.660 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 11.040 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 12.420 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 13.800 | | | |
| 427 | Khu nhà ở Kim Đồi, phường Kim Chân | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 8.280 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.660 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 11.040 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 12.420 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 13.800 | | | |
| 428 | Khu nhà ở tái định cư các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh tại Phường Hạp Lĩnh (khu 2,6 ha) | | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 27.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 30.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 35.550 | | | |
| | - Đường Nguyễn Trãi | 39.500 | | | |
| 429 | Khu nhà ở tái định cư các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh tại Phường Hạp Lĩnh (khu 4,23 ha) | | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 30.600 | | | |
| 430 | Khu tái định cư cho các hộ dân trong hành lang đê và các dự án ĐTXD trên địa bàn TP Bắc Ninh thuộc khu nhà ở Đông Đô, phường Vạn An 2,618 ha) | | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 25.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 28.570 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 32.140 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 35.710 | | | |
| 431 | Khu nhà ở tái định cư đường H, TP Bắc Ninh (khu 3,0 ha) | | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 29.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 33.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 37.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 42.000 | | | |
| 432 | Khu tái định cư ĐT295C; ĐT285B tại phường Hòa Long và phường Vạn An | | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 28.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 31.670 | | | |
| 433 | Khu tái định cư đường Hàn Thuyên | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 23.040 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 26.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 30.720 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 34.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 38.400 | | | |
| 434 | Khu tái định cư các công trình phụ trợ công viên Văn Miếu | | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt đường đôi diện công viên Văn Miếu | 57.500 | | | |
| | - Đường còn lại | 50.000 | | | |
| 435 | Khu nhà ở Đông Đô (Vạn Phúc) - phường Vạn An | | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 25.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 28.570 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 32.140 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 35.710 | | | |
| 436 | Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 0,8 ha) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 35.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 40.950 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 46.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 52.650 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 58.500 | | | |
| 437 | Đường H (đoạn từ nút giao đường Âu Cơ đến giao đường Thiên Đức | 58.500 | 35.100 | 22.820 | 15.970 |
| 438 | Đường trục chính phía Nam khu Thượng Làng, phường Khắc Niệm (Từ tiếp giáp khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại đến thửa 240, tờ bản đồ số 7) | 19.000 | 11.400 | 7.410 | 5.190 |
| 439 | Khu xen kẹt để đầu giá QSDĐ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phường Khắc Niệm (khu 0,8 ha) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 23.810 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 27.780 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 31.740 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 35.710 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 39.680 | | | |
| 440 | Khu nhà ở đầu giá phường Vạn An, phường Kinh Bắc (xen kẹt) | | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 28.200 | | | |
| 441 | Đường nội bộ trong khu đầu giá Sơn Đông | | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.000 | | | |
| 442 | Khu đầu giá và dân cư dịch vụ Tự Thôn | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.320 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.080 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 15.840 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.600 | | | |
| 443 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Trung | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.320 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.080 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 15.840 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.600 | | | |
| 444 | Khu nhà ở dân cư dịch vụ Đa Cầu | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.320 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.080 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 15.840 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.600 | | | |
| 445 | Khu nhà ở đầu giá phường Nam Sơn (khu từ chợ Sơn Nam đến hết khu giáp trường THPT Hàm Long) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.320 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.080 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 15.840 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.600 | | | |
| 446 | Khu nhà ở đầu giá tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu Thái Bảo, phường Nam Sơn | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.320 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.080 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 15.840 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.600 | | | |
| 447 | Khu nhà ở đầu giá tại phường Vân Dương (khu số 1, khu Vân Trại 1,2 ha) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.000 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 20.000 | | | |
| 448 | Khu dân cư xen kẹp đất giá quyền sử dụng đất khu Khúc Toại và khu Trà Xuyên, phường Khúc Xuyên | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.390 | | | |
| 449 | Khu dân cư xen kẹp phường Hòa Long | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.450 | | | |
| II THÀNH PHỐ TỪ SƠN | | | | | |
| PHƯỜNG ĐÔNG NGÀN | | | | | |
| 1 | Đường Minh Khai | 68.600 | 41.160 | 26.750 | 18.730 |
| | - Đoạn từ cổng khu phố Xuân Thụ đến ao Xuân Thụ | 7.800 | 4.680 | 3.040 | 2.130 |
| 2 | Đường Trần Phú | 84.500 | 50.700 | 32.960 | 23.070 |
| 3 | Phố Chợ Gạo (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cuối khu dân cư số 1) | 18.630 | 11.180 | 7.270 | 5.090 |
| 4 | Phố Phú Từ (từ đường Minh Khai đến đường Lê Quang Đạo) | 24.500 | 14.700 | 9.560 | 6.690 |
| 5 | Phố Nhân Thọ (từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng) | | | | |
| | - Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo | 18.630 | 11.180 | 7.270 | 5.090 |
| | - Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến trường Tiểu học Tân Hồng | 13.930 | 8.360 | 5.430 | 3.800 |
| 6 | Phố Chợ Tre (Từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo) | 17.300 | 10.380 | 6.750 | 4.730 |
| 7 | Phố Chợ Giầu | | | | |
| | - Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo | 52.000 | 31.200 | 20.280 | 14.200 |
| | - Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến phố Phù Lưu | 14.700 | 8.820 | 5.730 | 4.010 |
| | - Từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ | 17.300 | 10.380 | 6.750 | 4.730 |
| 8 | Đường Ngô Gia Tự | | | | |
| | - Đoạn từ đường Minh Khai đến đường sắt | 34.700 | 20.820 | 13.530 | 9.470 |
| 9 | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Trần Phú đến hết phường Đông Ngàn) | 46.730 | 28.040 | 18.230 | 12.760 |
| 10 | Tỉnh lộ 277 | 37.500 | 22.500 | 14.630 | 10.240 |
| 11 | Đường Lý Thái Tổ (từ đường Trần Phú đến đường Lê Phụng Hiểu) | 46.730 | 28.040 | 18.230 | 12.760 |
| 12 | Nguyễn Công Hãng (NH8) | 17.300 | 10.380 | 6.750 | 4.730 |
| 13 | Lý Đạo Thành (NH1) | 17.300 | 10.380 | 6.750 | 4.730 |
| 14 | Đường Lê Quang Đạo | 84.500 | 50.700 | 32.960 | 23.070 |
| 15 | Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu) | 17.300 | 10.380 | 6.750 | 4.730 |
| 16 | Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ) | 17.300 | 10.380 | 6.750 | 4.730 |
| 17 | Phố Phù Lưu (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê Phụng Hiểu) | 9.750 | 5.850 | 3.800 | 2.660 |
| | - Ngõ nghề (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền) | 7.780 | 4.670 | 3.040 | 2.130 |
| | - Đoạn từ phố Phù Lưu đến cổng đền Phù Lưu | 9.750 | 5.850 | 3.800 | 2.660 |
| 18 | Phố Ngoại Thương (Khu dân cư số 1) | 19.500 | 11.700 | 7.610 | 5.330 |
| 19 | Đường Lý Tự Trọng (Từ đường Minh Khai qua Xuân Thụ đến hết phường Đông Ngàn) | 17.850 | 10.710 | 6.960 | 4.870 |
| 20 | Đường Lý Thánh Tông | 32.350 | 19.410 | 12.620 | 8.830 |
| 21 | Phố Diệu Tiên | | | | |
| | - Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Lý Tự Trọng | 13.650 | 8.190 | 5.320 | 3.720 |
| | - Đoạn từ Lý Tự Trọng đến đường Minh Khai | 7.800 | 4.680 | 3.040 | 2.130 |
| 22 | Phố Quy Chế (giao phố Nhân Thọ cắt ngang phố Phú Từ đến trường cấp 1-2 Đông Ngàn) | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| 23 | Phố Hoàng Tích Chu (giao phố Quy Chế đến phố Chu Tam Dị) | 21.000 | 12.600 | 8.190 | 5.730 |
| 24 | Phố Hoàng Thụy Chi (giao phố Chợ Giầu đoạn ngã 3 cổng chợ Giầu đến phố Chu Tam Dị) | 17.300 | 10.380 | 6.750 | 4.730 |
| 25 | Phố Chu Tam Dị (đoạn cuối đường Quy Chế cắt qua đường Lê Quang Đạo đến khu dân cư đô thị Tân Hồng-Đông Ngàn) | 21.000 | 12.600 | 8.190 | 5.730 |
| 26 | Phố Hoàng Văn Hoè (giao đường 295B số nhà 83 Trần Phú đến phố Hoàng Thụy Chi) | 33.500 | 20.100 | 13.070 | 9.150 |
| 27 | Phố Nguyễn Thúc Dụ (đường điếm đầu Lê Quang Đạo đến sân vận động Xuân Thụ) | 20.000 | 12.000 | 7.800 | 5.460 |
| 28 | Phố Ao Đình (giao phố Diệu Tiên cổng chùa Xuân Thụ đến đường Lê Quang Đạo) | 20.000 | 12.000 | 7.800 | 5.460 |
| 29 | Phố Kim Lân (giao phố Nhân Thọ đoạn nhà văn hoá Hoàng Quốc Việt đến giáp Nghĩa trang Nhân dân khu phố Xuân Thụ) | 20.000 | 12.000 | 7.800 | 5.460 |
| 30 | Phố Nguyễn Đức Lân (giao khu vườn hoa đến phố Lê Phụng Hiểu) | 16.250 | 9.750 | 6.340 | 4.440 |
| 31 | Khu nhà dân cư số 1 | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 11.710 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 13.660 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 15.610 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 17.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 19.510 | | | |
| 32 | Khu nhà ở Quy Chế | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 15.120 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.640 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 20.160 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 22.680 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 25.200 | | | |
| 33 | Khu nhà ở, dịch vụ dân cư phường Đông Ngàn | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 16.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 18.000 | | | |
| | PHƯỜNG ĐÌNH BẢNG | | | | |
| 1 | Đường Trần Phú (từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng) | 64.900 | 38.940 | 25.310 | 17.720 |
| | - Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiểm tính | 13.500 | 8.100 | 5.270 | 3.690 |
| 2 | Đường Lý Huệ Tông (giao với đường TL 295B khu phố Tân Lập đến Cổng Baza) | 13.230 | 7.940 | 5.160 | 3.610 |
| 3 | Phố Lý Chiêu Hoàng (giao đường Lý Huệ Tông nhà máy gạch kiểm tính đến cuối phố Đền Rồng) | 13.230 | 7.940 | 5.160 | 3.610 |
| 4 | Phố Nguyễn Văn Trỗi | | | | |
| | - Đoạn từ đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn | 20.760 | 12.460 | 8.100 | 5.670 |
| | - Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến cổng Đình Bảng | 14.820 | 8.890 | 5.780 | 4.050 |
| 5 | Phố Cổ Pháp (cổng Đền Đô đến cổng đình Đình Bảng) | 14.820 | 8.890 | 5.780 | 4.050 |
| 6 | Phố Lý Khánh Văn | | | | |
| | - Đoạn từ đường Trần Phú đến chùa Kim Đài | 23.400 | 14.040 | 9.130 | 6.390 |
| | - Đoạn từ chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài) | 11.700 | 7.020 | 4.560 | 3.190 |
| | - Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vỹ | 11.700 | 7.020 | 4.560 | 3.190 |
| | - Đoạn trực chính khu Trầm | 9.360 | 5.620 | 3.650 | 2.560 |
| | - Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ) | 13.230 | 7.940 | 5.160 | 3.610 |
| 7 | Phố Bà La (Từ chợ Bờ Ngang phố Cổ Pháp đến hết khu phố Ao Sen) | 9.360 | 5.620 | 3.650 | 2.560 |
| 8 | Phố Trung Hòa (từ cổng đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm) đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm | 9.360 | 5.620 | 3.650 | 2.560 |
| 9 | Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ) | 20.760 | 12.460 | 8.100 | 5.670 |
| 10 | Đường Lý Thái Tổ (từ Bưu điện Từ Sơn đến cầu Chạp giáp ranh Phù Đổng, Gia Lâm, TP Hà Nội) | 44.850 | 26.910 | 17.490 | 12.240 |
| 11 | Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến đường Lý Thái Tổ) | 20.760 | 12.460 | 8.100 | 5.670 |
| 12 | Phố Vạn Hạnh (Đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành) | 22.350 | 13.410 | 8.720 | 6.100 |
| 13 | Phố Kim Đài (Từ chùa Kim Đài đến kênh Nam) | 19.500 | 11.700 | 7.610 | 5.330 |
| 14 | Đường Lê Quang Đạo | 64.900 | 38.940 | 25.310 | 17.720 |
| 15 | Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ đường Trần Phú đến hết phường Đình Bảng) | 40.320 | 24.190 | 15.720 | 11.000 |
| 16 | Phố Đào Cam Mộc (giao đường Lý Thái Tổ đến trực trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía cầu Đại Đình) | 34.560 | 20.740 | 13.480 | 9.440 |
| 17 | Phố Lý Quốc Sư (giao đường Lý Thái Tổ đến trực trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ) | 34.560 | 20.740 | 13.480 | 9.440 |
| 18 | Phố Châu Nương (giao đường Lý Thái Tổ đến trực trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía Đền Đô) | 34.560 | 20.740 | 13.480 | 9.440 |
| 19 | Phố Quỳnh Lâm (giáp đường sắt Hà Nội Lạng Sơn qua đường 295B sang khu đô thị mới Đình Bảng đến phố Kim Đài đoạn vườn hoa) | 28.800 | 17.280 | 11.230 | 7.860 |
| 20 | Phố Lý Quốc Mẫu (giao đường Lý Huệ Tông đến cuối khu sau Trại giao dự án công ty Tất Thắng) | 18.720 | 11.230 | 7.300 | 5.110 |
| 21 | Khu nhà ở Ba Gia | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 14.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 16.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 19.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 21.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 24.000 | | | |
| 22 | Khu dân cư dịch vụ Đền Đô | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 15.120 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.640 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 20.160 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 22.680 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 25.200 | | | |
| 23 | Khu đô thị Đình Bảng (Phú Điền, Nam Hồng) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 15.120 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.640 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 20.160 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 22.680 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 25.200 | | | |
| 24 | Khu Mã Mực | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 15.320 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.870 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 20.420 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 22.980 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 25.530 | | | |
| 25 | Khu đô thị Đền Đô | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 18.140 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 21.170 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 24.190 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 27.220 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 30.240 | | | |
| 26 | Khu đô thị Viglacera | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.940 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 16.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.580 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.910 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 23.230 | | | |
| 27 | Khu dân cư dịch vụ Long Vũ, khu đầu giá tạo vốn phường Đình Bảng | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.370 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.820 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.050 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.280 | | | |
| 28 | Khu nhà ở Đền Rồng | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.370 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.820 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.050 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.280 | | | |
| 29 | Khu nhà ở Đình Bảng 115 lô (gần trường Thủy Sơn) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.370 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.820 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.050 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.280 | | | |
| 30 | Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Điền) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.370 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 17.820 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.050 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.280 | | | |
| 31 | Khu nhà văn hóa và đầu giá Tân Lập | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.710 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.280 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 16.070 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.850 | | | |
| 32 | Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Điền giáp Ninh Hiệp) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 15.320 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.870 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 20.420 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 22.980 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 25.530 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 33 | Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận phường Tân Hồng và phường Đình Bảng | 10.290 | 6.170 | 4.010 | 2.810 |
| | PHƯỜNG ĐỒNG NGUYỄN | | | | |
| 1 | Đường Minh Khai (đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến hết phường Đồng Nguyên) | 37.000 | 22.200 | 14.430 | 10.100 |
| | - Đoạn từ đường Minh Khai qua dốc xóm Đạo đến ngã 3 khu phố 4 | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| | - Đoạn từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều bé) | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| | - Đoạn từ đường sắt đến giáp khu phố Tiêu Long, phường Tương Giang | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| | - Đoạn từ đường Minh Khai qua trường Tiểu học Đồng Nguyên 2 đến đường Minh Khai (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều lớn) | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| 2 | Phố Đồng Cầm | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| | - Đoạn từ dốc Nguyễn qua ngã tư cổng Đình đến nhà văn hóa khu phố 3 | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| | - Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| | - Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 qua ngõ Bình Lao đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| | - Đoạn từ cổng Đình khu phố 3 qua ngã tư khu phố 1 Cầm Giang đến ngã 3 Cổng Sơn | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| 3 | Đường Nguyễn Quán Quang (từ đường Minh Khai đến hết phường Đồng Nguyên) | 19.530 | 11.720 | 7.620 | 5.330 |
| 4 | Đường Hoàng Quốc Việt từ đường Ngô Gia Tự đến tiếp giáp đoạn 1 của đường Minh Khai | 21.000 | 12.600 | 8.190 | 5.730 |
| 5 | Đường Ngô Gia Tự (từ đường sắt đến hết phường Đồng Nguyên) | 21.000 | 12.600 | 8.190 | 5.730 |
| | - Đoạn từ ao cổng Đình đến ngã 3 ao Cừ | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| | - Đoạn từ đường Ngô Gia Tự qua cổng chùa đến lò vôi | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| | - Đoạn từ Ngô Gia Tự đến ngã 4 cổng Đình | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| | - Đoạn từ Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 3 | 15.750 | 9.450 | 6.140 | 4.300 |
| 6 | Đường Lý Thánh Tông | 32.350 | 19.410 | 12.620 | 8.830 |
| 7 | Phố Lư Vĩnh Xuyên (từ đường Minh Khai đến đường khu công nghiệp Tiên Sơn) | 10.890 | 6.530 | 4.240 | 2.970 |
| 8 | Phố Tam Lư 1 (giao đường Minh Khai đến cổng đình Tam Lư) | 19.530 | 11.720 | 7.620 | 5.330 |
| | - Đường giữa khu phố Tam Lư lớn | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| | - Đường trung tâm khu phố Tam Lư bé | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| 9 | Phố Tam Lư 2 (từ phố Lư Vĩnh Xuyên đến phố Hoa Lư) | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| 10 | Phố Lê Xuyên (từ đường Nguyễn Quán Quang đến Vĩnh Kiều B) | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| 11 | Phố Nguyễn Công Phụ (giao đường Nguyễn Quán Quang giao Phố Sậy) | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| 12 | Khu đô thị Phú Điền - Đồng Nguyên | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 15.440 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 18.010 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 20.580 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 23.160 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 25.730 | | | |
| 13 | Khu DCDV Tam Lư | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 12.850 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 15.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 17.140 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 19.290 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 21.430 | | | |
| 14 | Khu DCDV Đồng Sen | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 16.070 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 18.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 21.420 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 24.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 26.780 | | | |
| 15 | Khu nhà ở chợ Cầm Giang | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 14.890 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 17.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 19.720 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 22.190 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 24.650 | | | |
| 16 | Khu đô thị Hanaka Trang Hạ - Đồng Nguyên | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 14.790 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 17.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 19.720 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 22.190 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 24.650 | | | |
| 17 | Khu nhà ở tái định cư giáp đường tỉnh lộ 295B | | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 23.000 | | | |
| | - Đường Minh Khai (295B) | 37.000 | | | |
| | PHƯỜNG TRANG HẠ | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Văn Cừ | 39.250 | 23.550 | 15.310 | 10.720 |
| 2 | Tỉnh lộ 277 | 29.400 | 17.640 | 11.470 | 8.030 |
| 3 | Phố Trang Hạ (từ Khu phố Trang Liệt đến vườn hoa khu phố Bình Hạ) | 13.860 | 8.320 | 5.410 | 3.790 |
| 4 | Phố Trang Liệt 1 | | | | |
| | - Đoạn từ trạm y tế đến hội trường khu phố Trang Liệt | 13.860 | 8.320 | 5.410 | 3.790 |
| | - Đoạn từ hội trường khu phố Trang Liệt đến Công Tây | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| 5 | Phố Trang Liệt 2 (công Đình Trang Hạ qua xóm Dọc đến phố Trang Hạ) | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| 6 | Phố Trang Liệt 3 (từ sân bóng Bãi Am đến khu Công Cũ) | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| 7 | Phố Bình Hạ (đầu đường lối vào khu phố đến đền Bình Hạ) | 10.470 | 6.280 | 4.080 | 2.860 |
| 8 | Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ (cầu Đồng Ky) đến phố Trang Liệt 2 | 15.400 | 9.240 | 6.010 | 4.210 |
| 9 | Phố Đồng Tâm (từ giao đường 277 mới đến sân bóng khu dân cư phố Bình Hạ) | 17.610 | 10.570 | 6.870 | 4.810 |
| 10 | Phố Trần Nguyễn Khởi (giao đường 295B đoạn Ngân hàng Từ Sơn đến nhà văn hóa khu phố Bình Hạ) | 15.400 | 9.240 | 6.010 | 4.210 |
| 11 | Phố Tiền Phong (Giao đường 277 mới đến Nhà văn hoá Phố Bình Hạ) | 17.610 | 10.570 | 6.870 | 4.810 |
| 12 | Phố Nguyễn Nghiêm (giao Phố Trang Hạ đến phố Trần Thúc Bảo) | 15.400 | 9.240 | 6.010 | 4.210 |
| 13 | Phố Trần Thúc Bảo (giao phố Trang Hạ đoạn trạm Y tế phường đến phố Nguyễn Nghiêm) | 15.400 | 9.240 | 6.010 | 4.210 |
| 14 | Phố Đông Lai (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trang Liệt 3) | 20.510 | 12.310 | 8.000 | 5.600 |
| 15 | Phố Văn Chi (giao phố Trang Liệt 3 đến phố Đông Lai) | 17.960 | 10.780 | 7.010 | 4.910 |
| 16 | Phố Dương Tự Do (giao phố Văn Chi đường giáp ranh phố khu Trang Liệt) | 17.960 | 10.780 | 7.010 | 4.910 |
| 17 | Phố Nguyễn Quốc Kiệt (từ công khu đô thị Hanaka đến đường Kênh B2) | 24.150 | 14.490 | 9.420 | 6.590 |
| 18 | Phố Phan Đình Dương (giao phố Nguyễn Quốc Kiệt đến đường Kênh B2) | 24.150 | 14.490 | 9.420 | 6.590 |
| 19 | Phố Nguyễn Đức Thận (từ Sân bóng khu dân cư dịch vụ phường Trang Hạ đến đường Kênh B2) | 24.150 | 14.490 | 9.420 | 6.590 |
| 20 | Phố Trần Dự (giao phố Nguyễn Đức Thận đến khu đường ngang) | 24.150 | 14.490 | 9.420 | 6.590 |
| 21 | Khu DCDV Trang Hạ (đối diện Trường TDTT) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 14.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 19.720 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 22.190 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 24.650 | | | |
| 22 | Khu DCDV Bình Hạ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.440 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 11.010 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.580 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 14.160 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 15.730 | | | |
| 23 | Khu nhà ở Trang Hạ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 11.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.830 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.660 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 16.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 18.330 | | | |
| | PHƯỜNG ĐỒNG KỶ | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Văn Cừ | | | | |
| | - Đoạn từ phường Trang Hạ đến trạm y tế phường Đồng Kỳ | 31.540 | 18.920 | 12.300 | 8.610 |
| | - Đoạn từ trạm y tế phường Đồng Kỳ đến tiếp giáp phường Phù Khê | 28.390 | 17.030 | 11.070 | 7.750 |
| | - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê | 10.580 | 6.350 | 4.130 | 2.890 |
| 2 | Phố Đồng Kỳ 1 (từ tỉnh lộ 277 mới đến nhà văn hóa khu phố Nghè) | 12.010 | 7.210 | 4.690 | 3.280 |
| 3 | Phố Đồng Kỳ 2 | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ qua trường cấp 2 đến công Giếng | 16.170 | 9.700 | 6.310 | 4.420 |
| | - Đoạn từ công Giếng đến tiếp giáp phố Di tích | 12.320 | 7.390 | 4.800 | 3.360 |
| 4 | Phố Đồng Kỳ 3 (từ trường Tiểu học 2 đến công Bằng) | 12.320 | 7.390 | 4.800 | 3.360 |
| 5 | Phố Đồng Kỳ 4 | | | | |
| | - Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đến tiếp giáp phố Đồng Kỳ 1 | 16.170 | 9.700 | 6.310 | 4.420 |
| | - Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đi Châu Khê | 16.170 | 9.700 | 6.310 | 4.420 |
| 6 | Phố Tây Am | | | | |
| | - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê | 16.170 | 9.700 | 6.310 | 4.420 |
| | - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ qua đình Đồng Kỳ đến hết phố | 16.170 | 9.700 | 6.310 | 4.420 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Tỉnh lộ 277 (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Đồng Kỵ) | 32.500 | 19.500 | 12.680 | 8.880 |
| 8 | Khu thể thao trường học, các công trình công cộng, khu đô thị phường Đồng Kỵ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.650 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.930 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.750 | | | |
| 9 | Khu đô thị dịch vụ Từ Sơn, phường Đồng Kỵ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.650 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.930 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.750 | | | |
| | PHƯỜNG CHÂU KHÊ | | | | |
| 1 | Đường Lý Thường Kiệt | | | | |
| | - Đoạn từ tiếp giáp phường Đình Bảng đến cầu Song Tháp | 24.190 | 14.510 | 9.430 | 6.600 |
| | - Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết khu phố Đa Hội | 21.170 | 12.700 | 8.260 | 5.780 |
| | - Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt qua ao cụ Kệ đến đường Lý Thường Kiệt (đường bao quanh khu phố Đa Hội) | 17.640 | 10.580 | 6.880 | 4.820 |
| | - Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghệ Châu Khê | 23.520 | 14.110 | 9.170 | 6.420 |
| 2 | Phố Trịnh Xá (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trịnh Xá) | 14.180 | 8.510 | 5.530 | 3.870 |
| 3 | Phố Mùng 10 tháng 3 | | | | |
| | - Từ đoạn ngã tư trường học qua khu phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc | 21.210 | 12.730 | 8.270 | 5.790 |
| | - Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi Yên Thường | 21.210 | 12.730 | 8.270 | 5.790 |
| 4 | Phố Đồng Phúc (đường trung tâm khu phố Đồng Phúc) | 17.500 | 10.500 | 6.830 | 4.780 |
| 5 | Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhân | 21.210 | 12.730 | 8.270 | 5.790 |
| 6 | Phố Song Tháp (từ cầu Tháp đến phố Cầu Tháp) | 17.500 | 10.500 | 6.830 | 4.780 |
| 7 | Phố Nguyễn Xá (đường trung tâm khu phố Trịnh Nguyễn) | 17.500 | 10.500 | 6.830 | 4.780 |
| | - Đoạn từ đầu cầu Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn | 17.850 | 10.710 | 6.960 | 4.870 |
| 8 | Phố Cầu Tháp (từ cầu Tháp đến cầu máng - Song Tháp) | 17.850 | 10.710 | 6.960 | 4.870 |
| 9 | Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ - Đa Hội | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.000 | | | |
| 10 | Khu nhà ở phường Châu Khê | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.940 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 16.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.580 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.910 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 23.230 | | | |
| 11 | Khu nhà ở khu phố Song Tháp | 17.280 | 10.370 | 6.740 | 4.720 |
| | PHƯỜNG TÂN HỒNG | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Phi Ý Lan | 25.220 | 15.130 | 9.830 | 6.880 |
| 2 | Phố Yên Lã (từ trường Tiểu học phường Tân Hồng đến trụ sở UBND phường) | 7.500 | 4.500 | 2.930 | 2.050 |
| 3 | Đường Lý Tự Trọng đến hết khu phố Yên Lã cũ | 14.280 | 8.570 | 5.570 | 3.900 |
| 4 | Phố Dương Lô (từ trụ sở UBND phường qua khu phố Dương Lô đến Quốc lộ 1 mới) | 7.480 | 4.490 | 2.920 | 2.040 |
| 5 | Đường Lý Thánh Tông | 30.030 | 18.020 | 11.710 | 8.200 |
| 6 | Phố Tân Hưng (từ đường Nguyễn Phi Ý Lan đến hết khu phố Nội Trì) | 7.700 | 4.620 | 3.000 | 2.100 |
| 7 | Phố Nội Trì | | | | |
| | - Đoạn từ trường mầm non Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì (đường trung tâm khu phố) | 7.480 | 4.490 | 2.920 | 2.040 |
| | - Đoạn từ Đình Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì | 7.480 | 4.490 | 2.920 | 2.040 |
| 8 | Phố Trung Hòa (đường trung tâm khu phố Trung Hoà) | 10.780 | 6.470 | 4.210 | 2.950 |
| 9 | Đường từ phố Nội Trì đến khu dân cư Đại Đình | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 10 | Phố Đại Đình (đường trục chính khu phố Đại Đình) | 10.780 | 6.470 | 4.210 | 2.950 |
| 11 | Khu nhà ở Tân Hồng (Cao Nguyên) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.940 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 16.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.580 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.910 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 23.230 | | | |
| 12 | Khu nhà ở Bắc Từ Sơn (Tân Hồng - Đồng Nguyên) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.940 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 16.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.580 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.910 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 23.230 | | | |
| 13 | Khu dân cư Đại Đình | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 10.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 15.000 | | | |
| 14 | Khu dân cư Dương Lôi | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 10.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 15.000 | | | |
| 15 | Khu dân cư Yên Lã | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.110 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 13.840 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 15.570 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.300 | | | |
| 16 | Khu dân cư Trung Hòa | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 10.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 15.000 | | | |
| 17 | Khu dân cư Nội Trì | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 10.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 15.000 | | | |
| 18 | Khu đô thị Tân Hồng - Đồng Ngàn | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 17.150 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 20.010 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 22.860 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 25.720 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 28.580 | | | |
| 19 | Khu Dân cư dịch vụ Dương Lôi | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.940 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 16.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.580 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.910 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 23.230 | | | |
| 20 | Khu Dân cư dịch vụ Yên Lã | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.940 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 16.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.580 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.910 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 23.230 | | | |
| 21 | Khu phố Đại Đình (tái định cư vị trí số 1) | 15.400 | | | |
| | PHƯỜNG PHÙ CHẤN | | | | |
| | - Khu vực 1 | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| | - Khu vực 2 | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| | - Khu vực 3 | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 1 | Đường Trần Cổ (giao đường Lý Thái Tổ công UBND phường Phù Chấn đến đường đôi khu đô thị Việt Nhân VSIP) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 2 | Đường Nguyễn Thị Phùng (giao đường Lý Thái Tổ đến cầu chui Phù Lộc, Nội Trì) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 3 | Phố Phù Lộc (giao đường Trần Cổ đoạn trụ sở UBND phường Phù Chấn đến ngã tư giáp Đại Đồng) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 4 | Phố Tây Nội (giao phố Phù Lộc đoạn sau trường THCS Phù Chấn đến đường Nguyễn Thị Phùng) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 5 | Phố Đông Miếu (giao đường Nguyễn Thị Phùng đến đường đi Đại Đồng) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 6 | Phố Nam Miếu (giao đường Nguyễn Thị Phùng đến phố Phù Lộc đoạn Công Miếu) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 7 | Phố Giang Long (giao đường Trần Cổ khu vực miếu Góc Sừa đến phố Phù Lộc khu Cầu Cháy) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 8 | Phố Đồng Cá (giao đường khu vực miếu Góc Sừa đến đường Nguyễn Thị Phùng) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 9 | Phố Doi Sóc (giao đường Lý Thái Tô đến đường Trần Cổ đoạn ngã tư trường học) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 10 | Phố Sóc Cà (từ đường Lý Thái Tô đoạn ao cá Bắc Hồ đến phố Doi Sóc) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 11 | Phố Nguyễn Xuân Đình (giao đường Lý Thái Tô đến phố Doi Sóc) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 12 | Phố Sóc Tá (giao phố Nguyễn Xuân Đình đến phố Gạo Trên) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 13 | Phố Gạo Trên (giao phố Rích Gạo đường trục khu xóm Gạo đến Phố Rích Gạo ngã tư chợ Rích) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 14 | Phố Rích Gạo (giao đường Lý Thái Tô đến khu dân cư Gem) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 15 | Phố Nguyễn Đình Thiệu (giao phố Rích Gạo đến đường trục chính của phường) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 16 | Phố Nguyễn Đức Lãng (giao phố Rích Gạo đường trục qua cổng Đình Keo khu phố Rích Gạo) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 17 | Phố Nguyễn Niệm (giao đường Lý Thái Tô đến đường trục chính của phường) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 18 | Khu đô thị mới Nam Từ Sơn, phường Phù Chấn (Thiên Đức) | | | | |
| | - Mật cốt đường ≤ 12m | 14.790 | | | |
| | - Mật cốt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.260 | | | |
| | - Mật cốt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 19.720 | | | |
| | - Mật cốt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 22.190 | | | |
| | - Mật cốt đường > 30m | 24.650 | | | |
| 19 | Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh | | | | |
| | - Mật cốt đường ≤ 12m | 14.790 | | | |
| | - Mật cốt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.260 | | | |
| | - Mật cốt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 19.720 | | | |
| | - Mật cốt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 22.190 | | | |
| | - Mật cốt đường > 30m | 24.650 | | | |
| 20 | Khu Dân cư dịch vụ phường Phù Chấn | | | | |
| | - Mật cốt đường ≤ 12m | 12.600 | | | |
| | - Mật cốt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.700 | | | |
| | - Mật cốt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.800 | | | |
| | - Mật cốt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.900 | | | |
| | - Mật cốt đường > 30m | 21.000 | | | |
| 21 | Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận phường Phù Chấn | 14.700 | 8.820 | 5.730 | 4.010 |
| | PHƯỜNG TAM SON | | | | |
| | - Khu vực 1 | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| | - Khu vực 2 | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| | - Khu vực 3 | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 1 | Đường Nghìn Việc Tốt (giao tỉnh lộ 295 ngã ba xóm Tự đến đường Tiêu Giang cầu Hồi Quan) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 2 | Phố Thọ Trai (giao từ đường 295 đến cổng Đông) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 3 | Phố Diên Phúc (giao phố Thọ Trai đường trục ngõ chùa) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 4 | Phố Chúc (giao đường 295 đến phố Nguyễn Văn Quang) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 5 | Phố Nguyễn Đạo Quán (giao đường 295 đến phố Nguyễn Khiết Tú) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 6 | Phố Nguyễn Văn Quang (giao phố Chúc đến phố Chi) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 7 | Phố Nguyễn Khiết Tú (giao phố Chúc đến phố Dương Sơn) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 8 | Phố Chi (giao phố Dương Sơn đường trục giữa xóm Chi đến phố Nguyễn Hoà Trung) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 9 | Phố Vũ Việt Hiền (giao phố Chi đường trục ao cá xóm Chi) | 5.320 | 3.190 | 2.070 | 1.450 |
| 10 | Phố Tự (giao phố Dương Sơn đường trục chính xóm Tự đến phố Nguyễn Hoà Trung) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 11 | Phố Nguyễn Hoà Trung (giao đường Nghìn Việc Tốt đường cuối làng Chi Tự đến phố Chi) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 12 | Phố Dương Sơn (giao đường 295 đến hết đường khu giãn dân khu B sang khu phố Thọ Trai) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 13 | Phố Ngô Sách Thí (giao đường Nghìn Việc Tốt dốc B25 đến phố Ngô Sách Dụ cổng Đông Cạn) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 14 | Phố Ngô Thâm (giao đường Nghìn Việc Tốt đường trục chính Tam Sơn đến Phố Đông) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 15 | Phố Ngô Dịch (giao phố Ngô Thâm đường qua trường mầm non đến Phố Tây) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 16 | Phố Ngô Sách Tô (giao phố Ngô Dịch đường xóm Tây đến phố Ngô Sách Dụ) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 17 | Phố Núi (giao phố Ngô Thâm nhà văn hoá xóm Núi đến Phố Ngô Sách Thí cổng Tây) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 18 | Phố Trước (giao phố Ngô Thâm nhà chứa Quan Họ đến đường Nghìn Việc Tốt đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 19 | Phố Ô (giao phố Ngô Dịch đường trục xóm Ô đến phố Xanh) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 20 | Phố Xanh (giao phố Đông đường trục xóm Xanh đến phố Đình) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 21 | Phố Tây (giao phố Ngô Sách Dụ đường trục xóm Tây đến phố Ngô Sách Thí chùa Đông Mạ) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 22 | Phố Đông (giao phố Ngô Thâm đường trục xóm Đông đến phố Xanh) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 23 | Phố Ngô Sách Dụ (giao phố Ngô Sách Thí cổng Đông Cạn đến phố Xanh) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 24 | Phố Đình (giao phố Xanh đến đường Nghìn Việc Tốt chùa Phúc Tinh) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 25 | Phố Dọc Xanh (giao phố Ngô Dịch khu 174 xóm Ô đến phố Ngô Sách Dụ) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 26 | Phố Phúc Tinh (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 27 | Phố Nguyễn Trọng Tạo (giao phố Phúc Tinh đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 28 | Phố Nguyễn Úc (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đường trục chạy quanh khu phố Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 29 | Khu nhà ở khu phố Phúc Tinh, phường Tam Sơn | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.000 | | | |
| 30 | Khu dân cư dịch vụ khu A, B phường Tam Sơn | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.000 | | | |
| | - Vị trí 1 đường Tỉnh lộ 295 | 22.750 | 13.650 | 8.870 | 6.210 |
| 31 | Tỉnh lộ 295 | | | | |
| | - Đoạn từ Tỉnh lộ 295 từ điểm tiếp giáp xã Đông Thọ, huyện Yên Phong đến giáp khu dân cư dịch vụ khu A, B phường Tam Sơn | 19.110 | 11.470 | 7.460 | 5.220 |
| | - Đoạn từ giáp khu dân cư dịch vụ khu A, B phường Tam Sơn đến giáp phường Đồng Nguyên | 19.110 | 11.470 | 7.460 | 5.220 |
| | PHƯỜNG HƯƠNG MẠC | | | | |
| | - Khu vực 1 | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| | - Khu vực 2 | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| | - Khu vực 3 | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 1 | Đường Đàm Thận Huy (giao đường Nguyễn Văn Cừ khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ đến cầu Tô) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 2 | Đường Đàm Viết Kính (giao đường TL277 cũ đến đầu khu phố Mai Động) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 3 | Phố Mai Động 1 (giao đường Đàm Viết Kính đường trục xóm ngõ Đãi đến đường 277 mới) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 4 | Phố Mai Động 2 (giao phố Cửa Chùa đoạn ngõ Đãi đến phố Giếng) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 5 | Phố Mai Động 3 (từ đường TL277 mới đến phố Cầu Cháy đoạn dốc cầu Mai Động đi Yên Phong) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 6 | Phố Cầu Cháy (giao phố Mai Động 3 dốc cầu Mai Động đi Yên Phong đến phố Giếng và đường Đàm Viết Kính ngã tư Đất Cát) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 7 | Phố Giếng (giao đường Đàm Viết Kính và phố Cầu Cháy ngã tư Đất Cát đến phố Mai Động 2) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 8 | Phố Chùa Đông (giao phố Mai Động 3 đường trục xóm giữa Mai Động đến phố Giếng) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 9 | Phố Đình (giao phố Mai Động 3 nhà thờ họ Đàm Thế đến phố Mai Động 2) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 10 | Phố Cửa Chùa (giao phố Mai Động 3 cổng chùa đến phố Mai Động 1 trạm biến áp 2) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 11 | Phố Đông Tiến (giao phố Mai Động 3 chợ Mai Động đến phố Mai Động 2 đoạn ngõ Đái) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 12 | Phố Vũ Dự (giao đường Đàm Thận Huy trục chính phố Vĩnh Thọ đến đường TL277 mới) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 13 | Phố Nguyễn Quốc Tĩnh (giao phố Vũ Dự cổng đình Vĩnh Thọ đến phố Vũ Dự cầu làng) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 14 | Phố Vĩnh Thọ Bắc (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Vũ Dự) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 15 | Phố Vĩnh Thọ Nam (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 16 | Phố Trần Phi Nhõn (giao đường Đàm Thận Huy đến đường đi sang Phù Khê) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 17 | Phố Nguyễn Doãn Thăng (giao đường Trần Phi Nhõn đến Phố Nguyễn Chu Hoà) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 18 | Phố Nguyễn Chu Hoà (giao đường Đàm Thuận Huy đến đường đi Thiết Bình - Đông Anh) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 19 | Phố Trần Ngạn Húc (giao phố Trần Phi Nhõn đến đường đi sang Phù Khê) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 20 | Phố Nguyễn Doãn Văn (giao phố Trần Phi Nhõn đến phố Nguyễn Chu Hoà) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 21 | Phố Nguyễn Giản Liêm (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đỗ Đại Uyên) | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| 22 | Phố Đàm Thận Giản (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đàm Đình Cư đoạn nhà thờ họ Hoàng) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 23 | Phố Me (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 24 | Phố Đàm Đình Cư (giao đường Đàm Thận Huy đoạn giếng đình làng đến phố Nguyễn Giản Liêm) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 25 | Phố Nguyễn Sỹ Nguyên (giao phố Vĩnh Thọ Nam đường giáp KP Vĩnh Thọ đến đường Đàm Thận Huy cổng đền thờ Tiết nghĩa đại vương Đàm Thận Huy) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 26 | Phố Đỗ Đại Uyên (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Me hết xóm Đông Tiến) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 27 | Phố Đàm Công Hiệu (phố Nguyễn Giản Liêm đoạn cây si ngõ Ngõ đến phố Nguyễn Sỹ Nguyên) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 28 | Phố Khánh Tâm (giao đường Đàm Viết Kính đường giao thông chạy quanh khu phố đoạn trường Trung học Hương Mạc 2) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 29 | Phố Kim Bảng 1 (giao đường Đàm Viết Kính chạy quanh khu phố đến phố Kim Bảng 2) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 30 | Phố Kim Bảng 2 (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Khánh Tâm) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 31 | Phố Kim Bảng 3 (giao phố Kim Bảng 2 qua nhà thờ họ Đàm Đức đến phố Khánh Tâm) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 32 | Phố Nguyễn Nhân Chiêu (giao đường TL277 mới đến giáp khu phố Kim Bảng) | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| 33 | Phố Đồng Hương 1 (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 34 | Phố Đồng Hương 2 (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Nguyễn Hữu Út đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 35 | Phố Đồng Hương 3 (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Ngô Văn Thư đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đi lên đê sông Ngũ Huyện Khê) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 36 | Phố Nguyễn Sách Hiên (giao phố Đồng Hương 2 đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê) | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 37 | Khu nhà ở Hương Mạc - Công ty Phú Điền | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.000 | | | |
| | - Vị trí 1 đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 2) | 28.550 | 17.130 | 11.130 | 7.790 |
| 38 | Khu nhà ở phường Hương Mạc | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.000 | | | |
| | PHƯỜNG TƯƠNG GIANG | | | | |
| 1 | Khu dân cư cũ | | | | |
| | - Khu vực 1 | 10.400 | 6.240 | 4.060 | 2.840 |
| | - Khu vực 2 | 8.330 | 5.000 | 3.250 | 2.280 |
| | - Khu vực 3 | 6.650 | 3.990 | 2.590 | 1.810 |
| 2 | Đường Tương Giang (giao đường 295B dốc Tiêu đến đường Tam Sơn cầu Hôi Quan) | 11.880 | 7.130 | 4.630 | 3.240 |
| | Đường Tiêu Tương (từ cổng Chùa Tiêu đến hết khu phố Tạ Xá) | 11.880 | 7.130 | 4.630 | 3.240 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 3 | Phố Nguyễn Đức Đôn (giao phố Nam Tiêu Long sau trường Tiểu học Tương Giang đến đám mạ khu phố Tiêu Thượng) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 4 | Phố Nguyễn Văn Huy (giao phố Nguyễn Đức Đôn đến ao họ Tiêu Thượng) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 5 | Phố Thiên Tâm (giao đường Tiêu Tương đến phố Nguyễn Đức Tôn) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 6 | Phố Nam Tiêu Long (giao đường Tương Giang đến phố Nguyễn Đức Đông đi qua khu dân cư phía nam khu phố Tiêu Long) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 7 | Phố Bắc Tiêu Long 1 (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long tuyến đi qua khu dân cư phía Bắc khu phố Tiêu Long) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 8 | Phố Bắc Tiêu Long 2 (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long nằm phía Bắc khu phố Tiêu Long đằng sau khu dân cư và cánh đồng cửa đình) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 9 | Phố Đông Tiêu Long (giao đường Tiêu Tương đến phố Bắc Tiêu Long 1) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 10 | Phố Tây Tiêu Long (giao đường Tiêu Tương công trường THCS Tương Giang cũ đến Nghĩa trang khu phố Tiêu Long) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 11 | Phố Chùa Lào giao đường Tương Giang đoạn qua UBND phường Tương Giang đến hết ao của khu phố Tiêu Thượng) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 12 | Phố Cửa Đình (giao phố Bắc Tiêu Long 1 đến phố Nam Tiêu Long) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 13 | Phố Đồng Khoai (giao phố Đông Tiêu Long đến phố Cửa Đình) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 14 | Phố Hưng Phúc (giao đường Tương Giang đến đường Tiêu Tương đoạn ngã ba tiếp giáp khu phố Tạ Xá, Tiêu Sơn) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 15 | Phố Nguyễn Cảnh Thọ (giao đường Tương Giang nhà chùa Quan Họ đến đường Tương Giang) | 11.880 | 7.130 | 4.630 | 3.240 |
| 16 | Phố Nguyễn Trừ (giao phố Nguyễn Cảnh Thọ đến phố Nguyễn Cảnh Thọ công Nghè) | 11.880 | 7.130 | 4.630 | 3.240 |
| 17 | Phố Lý Suý (giao đường Tiêu Tương đến phố Ngõ Chùa) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 18 | Phố Ngõ Chùa (giao đường Tiêu Tương đầu ao sông đến phố Nghiêm Xá) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 19 | Phố Nghiêm Xá (giao đường Tiêu Tương ngã ba tiếp giáp khu phố Tạ Xá, Hưng Phúc đến đường Tương Giang đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ phường) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 20 | Phố Tiêu Sơn Bắc (giao phố Nghiêm Xá đường phía Bắc phố Tiêu Sơn đến đường Tiêu Tương) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 21 | Phố Tiêu Sơn Nam (giao phố Nghiêm Xá nằm dọc cạnh ao khu phố Tiêu Sơn đằng sau khu dân cư) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 22 | Phố Tiêu Sơn (trục chính lối từ đường Tỉnh lộ 295B đến phố Nghiêm Xá) | 11.880 | 7.130 | 4.630 | 3.240 |
| 23 | Phố Sùng Ân (giao đường Tương Giang ngã tư đầu làng Hồi Quan đến phố Công Trước) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 24 | Phố Công Trước (giao phố Sùng Ân đến phố Công Trùng đoạn ao Công Trùng) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 25 | Phố Công Trùng (giao phố Công Trước đoạn ao Công Trùng đến phố Công Sau) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 26 | Phố Công Sau (giao phố Công Trùng phía sau làng Hồi Quan đến phố Công Xóm) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 27 | Phố Công Xóm (giao phố Công Sau phía sau làng Hồi Quan đến phố Hồi Lan) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 28 | Phố Hồi Lan (giao phố Công Xóm bên cạnh phía Tây làng Hồi Quan đến đường Tương Giang) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 29 | Đường Minh Khai (295B thuộc địa bàn Tương Giang) | 37.000 | 22.200 | 14.430 | 10.100 |
| 30 | Khu nhà ở khu phố Hưng Phúc, phường Tương Giang (71 lô) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 14.790 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 19.720 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 22.190 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 24.650 | | | |
| | PHƯỜNG PHÙ KHÊ | | | | |
| | - Khu vực 1 | 7.430 | 4.460 | 2.900 | 2.030 |
| | - Khu vực 2 | 5.950 | 3.570 | 2.320 | 1.620 |
| | - Khu vực 3 | 4.750 | 2.850 | 1.850 | 1.300 |
| 1 | Phố Nguyễn Trọng Đột (từ phố Đình Đôi giao đường Đàm Thận Huy) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 2 | Phố Nguyễn Quỳnh Cư (từ Trường Tiểu học Phù Khê phố Đình Đôi giao đường Nguyễn Văn Cừ giáp mốc Hương Mạc) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 3 | Phố Quỳnh Đôi (từ đoạn đường T2 Nguyễn Văn Cừ giao phố Nguyễn Trọng Đột) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 4 | Phố Quách Toàn (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Nghè khu phố Phù Khê Thượng) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 5 | Phố Hồng Ân (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ kéo dài sang Đông Anh (Hà Nội)) | 15.930 | 9.560 | 6.210 | 4.350 |
| 6 | Phố Thanh Nhân (giao phố Hồng Ân đến dãy ki ốt cho thuê Công ty Đại An khu nhà ở Phù Khê Thượng) | 15.930 | 9.560 | 6.210 | 4.350 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Phố Quách Giai (giao phố Hồng Ân đến giáp Nghĩa trang Phù Khê Thượng) | 15.930 | 9.560 | 6.210 | 4.350 |
| 8 | Phố Thanh Bình (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Quách Giai) | 15.930 | 9.560 | 6.210 | 4.350 |
| 9 | Phố Vĩnh Lại (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phù Đàm 1 (Nghề khu phố Phù Khê Đông)) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 10 | Phố Phù Đàm 1 (giao đường Đàm Viết Kính đến giao phố Đình Đồi (ngã tư Đình Đồi)) | 9.520 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| 11 | Phố Phù Đàm 2 (giao phố Vĩnh Lại ao Nghè đến phố Đình Đồi đoạn cổng Đình Đồi) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 12 | Phố Phù Khê (giao phố Phù Đàm đến phố Nguyễn Trọng Đột đoạn cổng Cự Sấm) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 13 | Phố Đồng Bèo (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Sùng Khánh đoạn cổng công ty Đại An) | 18.200 | 10.920 | 7.100 | 4.970 |
| 14 | Phố Nguyễn Cát Ngạc (giao đường Đàm Viết Kính đến khu kiốt cho thuê của công ty Đại An) | 15.930 | 9.560 | 6.210 | 4.350 |
| 15 | Phố Sùng Khánh (giao đường Đàm Viết Kính đoạn mộ tổ họ Lê đến đoạn kiốt cho thuê của công ty Đại An) | 15.930 | 9.560 | 6.210 | 4.350 |
| 16 | Phố Quách Đình Khiết (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã tư khu phố Liên Bào) | 18.900 | 11.340 | 7.370 | 5.160 |
| 17 | Phố Ngũ Huyện Khê (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến dốc Đồng Vọ) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 18 | Phố Liên Bào (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Nguyễn Hữu Thường) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 19 | Phố Tiến Bào 1 (giao phố Liên Bào đến xóm trại đi vào đình làng) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 20 | Phố Tiến Bào 2 (giao phố Liên Bào đến hết nhà ông Dụ Thiệp) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 21 | Phố Tiến Bào 3 (giao phố Liên Bào đến phố Ngũ Huyện Khê) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 22 | Phố Tiến Bào 4 (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa khu phố Nghĩa Lập) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 23 | Phố Nguyễn Hữu Thường (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa khu phố Nghĩa Lập) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 24 | Phố Nghĩa Lập 1 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 nhà thờ họ Nguyễn Duy) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 25 | Phố Nghĩa Lập 2 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đoạn ngõ giữa đến phố Nghĩa Lập 3) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 26 | Phố Nghĩa Lập 3 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 cổng nhà thờ họ Nguyễn Ngô) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 27 | Phố Cẩm Ứng (giao phố Nghĩa Lập 1 đến phố Nghĩa Lập 3) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 28 | Phố Nguyễn Gia Mưu (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 1) | 7.600 | 4.560 | 2.960 | 2.070 |
| 29 | Khu nhà ở khu phố Đông và khu phố Thượng, phường Phù Khê | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.650 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.930 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.750 | | | |
| 30 | Khu dân cư số 3 khu phố Tiến Bào, phường Phù Khê | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.000 | | | |
| 31 | Khu dân cư khu phố Thượng, phường Phù Khê | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.650 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.930 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.750 | | | |
| 32 | Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu phố Thượng, phường Phù Khê | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.650 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.930 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.750 | | | |
| 33 | Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng nông thôn mới khu phố Nghĩa Lập, phường Phù Khê | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.650 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.930 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 18.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 20.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 22.750 | | | |
| 34 | Khu nhà ở Phù Khê - Công ty Đại An | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 21.000 | | | |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Cừ | | | | |
| | - Từ cầu Tiên Bào (giáp Đồng Kỵ) đến khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ | 33.800 | 20.280 | 13.180 | 9.230 |
| | - Từ khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ đến giáp huyện Yên Phong | 28.550 | 17.130 | 11.130 | 7.790 |
| | - Từ giáp phường Đình Bảng đến hết phường Phù Chân | 15.500 | 9.300 | 6.050 | 4.240 |
| 36 | Tỉnh lộ 277 (từ tiếp phường Đồng Kỵ đến hết xã Hương Mạc) | 27.300 | 16.380 | 10.650 | 7.460 |
| III | THỊ XÃ QUẾ VÕ | | | | |
| 1 | Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18) | | | | |
| | - Đoạn lối rẽ vào chùa Dạm Nam Sơn đến điểm giao với đường Trương Định | 21.130 | 12.680 | 8.240 | 5.770 |
| | - Từ điểm giao với đường Trương Định đến Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh | 32.150 | 19.290 | 12.540 | 8.780 |
| | - Từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh đến giao với đường Khuất Duy Tiến | 24.000 | 14.400 | 9.360 | 6.550 |
| | - Từ giao đường Khuất Duy Tiến đến hết địa phận phường Việt Hùng | 17.500 | 10.500 | 6.830 | 4.780 |
| | - Từ giáp địa phận phường Việt Hùng đến hết địa phận phường Cách Bi | 15.000 | 9.000 | 5.850 | 4.100 |
| 2 | Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279) | | | | |
| | - Đoạn từ chân đê qua phường Đại Xuân đến hết địa phận phường Đại Xuân | 15.000 | 9.000 | 5.850 | 4.100 |
| | - Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Đại Xuân đến tiếp giáp địa phận phường Phố Mới | 10.000 | 6.000 | 3.900 | 2.730 |
| | - Từ Km8 đến giao với đường Phan Châu Trinh đi phường Bằng An | 19.150 | 11.490 | 7.470 | 5.230 |
| | - Từ đường Phan Châu Trinh đi phường Bằng An đến giao đường Nguyễn Phong Sắc | 26.400 | 15.840 | 10.300 | 7.210 |
| | - Từ đường Nguyễn Phong Sắc đến hết địa phận phường Phố Mới | 13.650 | 8.190 | 5.320 | 3.720 |
| | - Đoạn qua phường Phượng Mao | 13.650 | 8.190 | 5.320 | 3.720 |
| | - Đoạn từ giáp địa phận phường Phượng Mao đến hết địa phận phường Bồng Lai | 15.000 | 9.000 | 5.850 | 4.100 |
| 3 | Đường Nguyễn Duy Trinh | | | | |
| | - Đoạn từ giao công Nghiêm Thôn đến giao đường Quang Trung | 15.600 | 9.360 | 6.080 | 4.260 |
| | - Đoạn còn lại | 9.360 | 5.620 | 3.650 | 2.560 |
| 4 | Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24m - 42m) | | | | |
| | - Đầu công nhà văn hóa thị xã đến hết địa phận phường Phố Mới | 28.750 | 17.250 | 11.210 | 7.850 |
| | - Đoạn còn lại | 17.250 | 10.350 | 6.730 | 4.710 |
| 5 | Phố Nguyễn Đạo Diễn (trục đường khu dân cư bao xung quanh chợ phường Phố Mới) | 26.400 | 15.840 | 10.300 | 7.210 |
| 6 | Đường nội thị (từ đường Trần Hưng Đạo đi Bệnh viện Đa khoa thị xã Quế Võ đến hết địa phận phường Phố Mới) | 13.650 | 8.190 | 5.320 | 3.720 |
| 7 | Đường Trương Định | | | | |
| | - Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (gần Dabaco Quế Võ) đến hết khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) thuộc phường Phượng Mao | 23.400 | 14.040 | 9.130 | 6.390 |
| | - Đoạn từ tiếp giáp khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) đến giao với đường Quang Trung | 17.500 | 10.500 | 6.830 | 4.780 |
| | - Từ giao đường Quang Trung đến tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (Bệnh viện Thiện Nhân) | 19.150 | 11.490 | 7.470 | 5.230 |
| 8 | Đường Bắc Kinh | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba chợ Nội Doi đến hết địa phận phường Đại Xuân | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| | - Đoạn giáp địa phận phường Đại Xuân đến hết địa phận phường Nhân Hòa | 10.800 | 6.480 | 4.210 | 2.950 |
| 9 | Đường Tống Duy Tân (Quốc lộ 17) | | | | |
| | - Đoạn từ đối diện trường Tiểu học phường Việt Hùng đến hết địa phận phường Việt Hùng | 15.000 | 9.000 | 5.850 | 4.100 |
| | - Đoạn từ giáp địa phận phường Việt Hùng đến cầu Yên Dũng | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| 10 | Tỉnh lộ 287 | | | | |
| | - Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng, phường Bồng Lai đến đường Quang Trung | 12.500 | 7.500 | 4.880 | 3.420 |
| 11 | Đường Phan Châu Trinh | | | | |
| | - Từ giao với đường Quang Trung đến đường vào khu phố Yên Lâm | 13.400 | 8.040 | 5.230 | 3.660 |
| | - Từ đường vào khu phố Yên Lâm đến UBND mới phường Bằng An | 8.040 | 4.820 | 3.130 | 2.190 |
| | - Từ giáp UBND phường Bằng An đến chân đê sông Cầu | 5.230 | 3.140 | 2.040 | 1.430 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 12 | Đường Dương Đình Nghệ | | | | |
| | - Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Kênh Nam hướng đi Yên Giả | 16.250 | 9.750 | 6.340 | 4.440 |
| | - Đoạn từ Kênh Nam đến cuối thôn Mao Yên | 9.750 | 5.850 | 3.800 | 2.660 |
| 13 | Phố Nguyễn Đình Trạch (đường đôi Mao Dộc từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Mao Dộc) | 20.960 | 12.580 | 8.180 | 5.730 |
| 14 | Phố Nguyễn Nghiêu Tư (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi hết khu phố Mao Dộc, phía Tây Mao Dộc giáp Khu công nghiệp Quế Võ I) | 12.560 | 7.540 | 4.900 | 3.430 |
| 15 | Đường Khuất Duy Tiến | | | | |
| | - Từ giao với đường Trần Hưng Đạo hết địa phận phường Việt Hùng | 13.400 | 8.040 | 5.230 | 3.660 |
| | - Từ giáp địa phận phường Việt Hùng đến đê sông Cầu phường Quế Tân | 8.040 | 4.820 | 3.130 | 2.190 |
| 16 | Đường trục thị xã | | | | |
| | - Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng, phường Bằng An | 13.650 | 8.190 | 5.320 | 3.720 |
| | - Đường trục chính đô thị đoạn từ đường Quang Trung đi KCN Quế Võ III | 13.650 | 8.190 | 5.320 | 3.720 |
| | - Đường trục thị xã Quế Võ (từ đường Trần Hưng Đạo đi phường Phù Lương) | 10.000 | 6.000 | 3.900 | 2.730 |
| | - Đường đi khu xử lý rác thải xã Phù Lãng (đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến hết địa phận xã Đào Viên) | 15.000 | 9.000 | 5.850 | 4.100 |
| | - Đường đi khu xử lý rác thải xã Phù Lãng (đoạn qua địa phận phường Phù Lương) | 9.000 | 5.400 | 3.510 | 2.460 |
| | - Đường đi khu xử lý rác thải xã Phù Lãng (đoạn thuộc xã Phù Lãng) | 6.300 | 3.780 | 2.460 | 1.720 |
| 17 | Đường trục phường, xã | | | | |
| | - Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng Cung Kiệm | 7.650 | 4.590 | 2.980 | 2.090 |
| 18 | Phố Nguyễn Cung Thuận | 6.750 | | | |
| 19 | Phố Hoàng Hữu Quang | 6.750 | | | |
| 20 | Phố Nguyễn Đức Ưng | 6.750 | | | |
| 21 | Phố Phạm Bá Thiều | 7.880 | | | |
| | - Khu dân cư Khu 2 (Mặt cắt đường $\leq 12m$) | 6.750 | | | |
| | - Khu dân cư Khu 2 (Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$) | 7.880 | | | |
| | - Khu dân cư Khu 2 (Mặt cắt đường $> 17m$ đến $\leq 22,5m$) | 9.000 | | | |
| 22 | Phố Mai Công | 7.500 | | | |
| 23 | Phố Ngô Thế Loan | 8.750 | | | |
| 24 | Phố Đào Sư Tích | 5.780 | | | |
| 25 | Phố Dương Quảng Hàm | 8.750 | | | |
| 26 | Phố Nguyễn Năng Nhượng | 8.750 | | | |
| 27 | Phố Phạm Tiến | 8.750 | | | |
| 28 | Phố Phạm Phiên | 8.750 | | | |
| 29 | Phố Phạm Quy | 8.750 | | | |
| 30 | Phố Nguyễn Lượng | 16.210 | 9.730 | 6.320 | 4.420 |
| 31 | Phố Bạch Thái Bưởi | 7.520 | 4.510 | 2.930 | 2.050 |
| 32 | Phố Nguyễn Nhân Bị | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 33 | Phố Đinh Công Tráng | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 34 | Phố Đàm Cư | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 35 | Phố Nguyễn Văn Luyện | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 36 | Phố Tôn Quang Phiệt | 6.050 | 3.630 | 2.360 | 1.650 |
| 37 | Phố Vũ Huy Dực | 9.450 | | | |
| 38 | Phố Phạm Đình Phan | 8.400 | | | |
| 39 | Phố Nguyễn Nhân Dư | 7.350 | | | |
| 40 | Phố Nguyễn Nhân Phùng | 8.400 | | | |
| 41 | Phố Hoàng Văn Tấn | 8.400 | | | |
| 42 | Phố Thế Lữ | 10.080 | | | |
| 43 | Phố Đoàn Thị Điểm | 10.080 | | | |
| 44 | Phố Nguyễn Hoàn Khoãn | 10.080 | | | |
| 45 | Phố Nguyễn Huân | 10.080 | | | |
| 46 | Phố Nguyễn Văn Sảng | 10.080 | | | |
| 47 | Phố Lưu Trọng Lư | 10.080 | | | |
| 48 | Phố Đặng Công Chất | 10.080 | | | |
| 49 | Phố Phạm Khiêm Bình | 12.600 | | | |
| 50 | Phố Mao Lại | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 51 | Phố Mao Lại 1 | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 52 | Phố Mao Lại 2 | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 53 | Phố Trần Quý Khoáng | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 54 | Phố Mao Yên | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 55 | Phố Mao Yên 1 | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 56 | Phố Mao Yên 2 | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 57 | Phố Mao Yên 3 | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 58 | Phố Mao Yên 4 | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 59 | Phố Trần Hữu Tước | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 60 | Phố Lương Định Của | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 61 | Phố Tôn Thất Thuyết | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 62 | Phố Hà Liễu | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 63 | Phố Giang Liễu | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 64 | Phố Giang Liễu 1 | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 65 | Phố Giang Liễu 2 | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 66 | Phố Trần Bình Trọng | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 67 | Phố Vũ Hữu Dụng | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 68 | Phố Thân Nhân Trung | 5.170 | 3.100 | 2.020 | 1.410 |
| 69 | Phố Tú Mỡ | 10.650 | 6.390 | 4.150 | 2.910 |
| 70 | Phố Nguyễn Huy Cận | 10.650 | 6.390 | 4.150 | 2.910 |
| 71 | Phố Dương Giai | 10.650 | 6.390 | 4.150 | 2.910 |
| 72 | Phố Phan Kế Bính | 10.650 | 6.390 | 4.150 | 2.910 |
| 73 | Phố Nguyễn Đức Luận | 10.650 | 6.390 | 4.150 | 2.910 |
| 74 | Phố Nguyễn Đức Trung | 10.650 | 6.390 | 4.150 | 2.910 |
| 75 | Phố Trần Bàn | 10.650 | 6.390 | 4.150 | 2.910 |
| 76 | Phố Nguyễn Áu Miến | 10.650 | 6.390 | 4.150 | 2.910 |
| 77 | Phố Thân Duy Nhạc | 10.650 | 6.390 | 4.150 | 2.910 |
| 78 | Phố Nguyễn Bình Trục | 10.650 | 6.390 | 4.150 | 2.910 |
| 79 | Các đường còn lại trong khu dân cư cũ thuộc phường Phố Mới, phường Phương Mao, phường Phương Liễu | 4.140 | 2.480 | 1.610 | 1.130 |
| 80 | Các đường còn lại trong khu dân cư cũ thuộc phường Việt Hùng, phường Nhân Hòa, phường Đại Xuân. | | | | |
| | - Khu vực 1 | 5.680 | 3.410 | 2.220 | 1.550 |
| | - Khu vực 2 | 4.350 | 2.610 | 1.700 | 1.190 |
| | - Khu vực 3 | 3.480 | 2.090 | 1.360 | 950 |
| 81 | Các đường còn lại trong khu dân cư cũ thuộc phường Cách Bi, phường Phù Lương, phường Quế Tân, phường Bồng Lai | | | | |
| | - Khu vực 1 | 5.200 | 3.120 | 2.030 | 1.420 |
| | - Khu vực 2 | 4.150 | 2.490 | 1.620 | 1.130 |
| | - Khu vực 3 | 3.330 | 2.000 | 1.300 | 910 |
| 82 | Khu nhà ở phường Phương Mao (179 lô) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 8.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 10.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 12.150 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 13.500 | | | |
| 83 | Khu dân cư phường Phương Mao giáp trường THCS Nguyễn Cao và trường THPT Quế Võ số 1 | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 8.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 10.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 12.150 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 13.500 | | | |
| 84 | Khu nhà ở khu phố Cung Kiệm, phường Nhân Hòa | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.640 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.720 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.800 | | | |
| 85 | Khu đấu giá khu Giang Liễu, phường Phương Liễu | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 10.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 15.000 | | | |
| 86 | Khu đấu giá khu Phương Cầu, phường Phương Liễu | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 10.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 15.000 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 87 | Khu đầu giá khu Do Nha, phường Phương Liễu | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 10.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 13.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 15.000 | | | |
| 88 | Khu dân cư khu Hà Liễu, phường Phương Liễu | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 5.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 8.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 9.000 | | | |
| 89 | Khu dân cư khu phố Do Nha, phường Phương Liễu | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 7.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 10.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 11.250 | | | |
| 90 | Khu dân cư khu phố Phương Cầu, phường Phương Liễu | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 7.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 10.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 11.250 | | | |
| 91 | Khu tái định cư Xa Loan, phường Bồng Lai | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 2.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 3.000 | | | |
| IV | THUẬN THÀNH | | | | |
| | PHƯỜNG HỒ | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 283 | | | | |
| | - Đường Âu Cơ (đoạn từ bốt Hồ đến dốc máng nổi Hồ) | 19.660 | 11.800 | 7.670 | 5.370 |
| | - Đường Âu Cơ (đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi) | 18.690 | 11.210 | 7.290 | 5.100 |
| 2 | Đường Kinh Dương Vương (Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết phường Hồ) | 14.950 | 8.970 | 5.830 | 4.080 |
| 3 | Đường Vương Văn Trà (đường Nam Kênh Bắc) | 16.110 | 9.670 | 6.290 | 4.400 |
| 4 | Đường Lạc Long Quân (Tỉnh lộ 282 đoạn từ ngã tư Đông Côi đến hết địa phận phường Hồ) | 18.690 | 11.210 | 7.290 | 5.100 |
| 5 | Khu nhà ở lô 1 + 2 | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 9.720 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 11.340 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 12.960 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 14.580 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 16.200 | | | |
| 6 | Khu nhà ở lô 8 | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 12.020 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 14.020 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 16.020 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 18.030 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 20.030 | | | |
| 7 | Khu nhà ở phường Hồ (phía sau UBND phường Hồ) | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 11.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 13.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 15.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 17.000 | | | |
| 8 | Các trục đường chính trong khu dân cư phường Hồ | | | | |
| | - Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bốt Hồ (chuyển từ Tỉnh lộ 283) | 7.580 | 4.550 | 2.960 | 2.070 |
| | - Phố Nguyễn Cư Đạo (đường từ Quốc lộ 38 mới đi làng Cá - Đông Côi) | 6.930 | 4.160 | 2.700 | 1.890 |
| | - Phố Nguyễn Cư Đạo (đường từ Quốc lộ 38 mới đi Lẽ Đông Côi) | 7.430 | 4.460 | 2.900 | 2.030 |
| | - Đường từ Quốc lộ 38 mới đi khu phố Trương Xá | 6.930 | 4.160 | 2.700 | 1.890 |
| | - Đường từ Âu Cơ đi Ấp Đông Côi, đến Quốc lộ 17 | 7.880 | 4.730 | 3.070 | 2.150 |
| | - Phố Nguyễn Quang Bật (đường từ Âu Cơ đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam) | 7.550 | 4.530 | 2.940 | 2.060 |
| | - Đường từ Âu Cơ đi khu phố Tú Tháp, phường Song Hồ | 7.630 | 4.580 | 2.980 | 2.090 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đường từ Âu Cơ đi khu phố Lạc Hoài, phường Song Hồ | 6.930 | 4.160 | 2.700 | 1.890 |
| | - Phố Nguyễn Chí Tố (đường từ Âu Cơ đi UBND phường Song Hồ) | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| | - Phố Dương Như Châu (đường từ bờ Nam Kênh Bắc đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam) | 6.930 | 4.160 | 2.700 | 1.890 |
| 9 | Trục đường chính trong khu dân cư bến Hồ | 6.340 | 3.800 | 2.470 | 1.730 |
| 10 | Đường Hai Bà Trưng (đường HL2) | 13.800 | 8.280 | 5.380 | 3.770 |
| 11 | Khu nhà ở Dabaco | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 11.830 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 13.520 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 15.210 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 16.900 | | | |
| 12 | Khu dân cư dịch vụ và đầu giá Lạc Thổ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 11.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 14.000 | | | |
| 13 | Khu dân cư dịch vụ và đầu giá Cả Đông Côi | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 11.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 14.000 | | | |
| 14 | Khu dân cư dịch vụ và đầu giá Ấp Đông Côi (giáp đường Lạc Long Quân và đường Âu Cơ) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 14.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 17.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 19.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 21.250 | | | |
| 15 | Khu nhà ở lô 5,6,7 | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 11.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 13.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.630 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 16.250 | | | |
| 16 | Khu nhà ở phía Bắc phường Hồ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.125 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 15.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.750 | | | |
| 17 | Khu đô thị phía Nam phường Hồ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.430 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 15.980 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 17.750 | | | |
| | PHƯỜNG TRẠM LỘ | | | | |
| 1 | - Quốc lộ 38 đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận TT Hồ đến hết địa phận phường Trạm Lộ) | 15.040 | 9.020 | 5.860 | 4.100 |
| 2 | - Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ giáp đường Lạc Long Quân (địa phận phường Hồ) đến hết địa phận phường Trạm Lộ | 16.970 | 10.180 | 6.620 | 4.630 |
| 3 | Khu nhà ở tại phường Trạm Lộ (Khu số 1 và khu số 2) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 11.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 14.000 | | | |
| 4 | Đất trong khu dân cư cũ (trong làng) | | | | |
| | - Khu vực 1 | 5.100 | 3.060 | 1.990 | 1.390 |
| | - Khu vực 2 | 4.070 | 2.440 | 1.590 | 1.110 |
| | - Khu vực 3 | 3.280 | 1.970 | 1.280 | 900 |
| | PHƯỜNG AN BÌNH | | | | |
| 1 | - Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường An Bình | 10.860 | 6.520 | 4.240 | 2.970 |
| 2 | - Đường liên xã Mão Điền - An Bình | 6.300 | 3.780 | 2.460 | 1.720 |
| 3 | Khu nhà ở phường An Bình (Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Ánh Dương) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 4 | Khu nhà ở khu phố Thường Vũ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 5 | Khu nhà ở An Bình, thị xã Thuận Thành (khu nhà ở Phú Trường An, phường An Bình) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 6 | Đất trong khu dân cư cũ (trong làng) | | | | |
| | - Khu vực 1 | 6.080 | 3.650 | 2.370 | 1.660 |
| | - Khu vực 2 | 4.850 | 2.910 | 1.890 | 1.320 |
| | - Khu vực 3 | 3.900 | 2.340 | 1.520 | 1.060 |
| | PHƯỜNG NINH XÁ | | | | |
| 1 | - Quốc lộ 38 đoạn qua địa phận phường Ninh Xá (từ địa phận phường Trạm Lộ đến giáp địa phận xã Nghĩa Đạo) | 15.040 | 9.020 | 5.860 | 4.100 |
| 2 | - Đoạn đường từ Quốc lộ 38 đi UBND phường Ninh Xá đến hết địa phận phường Ninh Xá | 7.140 | 4.280 | 2.780 | 1.950 |
| 3 | Đường tránh Quốc lộ 38 | | | | |
| | - Đoạn qua trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành đến QL17 | 8.850 | 5.310 | 3.450 | 2.420 |
| 4 | Khu nhà ở tái định cư tại phường Ninh Xá | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 17.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 19.800 | | | |
| 5 | Khu nhà ở khu phố Kênh, Dư Xá, Phú, phường Ninh Xá | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 6 | Đất trong khu dân cư cũ (trong làng) | | | | |
| | - Khu vực 1 | 5.180 | 3.110 | 2.020 | 1.410 |
| | - Khu vực 2 | 4.150 | 2.490 | 1.620 | 1.130 |
| | - Khu vực 3 | 3.330 | 2.000 | 1.300 | 910 |
| | PHƯỜNG XUÂN LÂM | | | | |
| 1 | - Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ địa phận Hà Nội đến địa phận phường Hà Mãn | 23.270 | 13.960 | 9.070 | 6.350 |
| 2 | Khu DCDV phường Xuân Lâm | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.150 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 10.680 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 13.730 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 15.250 | | | |
| 3 | Khu dân cư Đồng Đôn, khu phố Đa Tiện, phường Xuân Lâm | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.240 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 10.780 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.320 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 13.860 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 15.400 | | | |
| 4 | Khu nhà ở Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.240 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 10.780 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.320 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 13.860 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 15.400 | | | |
| 5 | Khu đô thị Hồng Hạc - Xuân Lâm (Xuân Lâm, Song Liễu - Ngũ Thái) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 7.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 10.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 11.700 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 13.000 | | | |
| 6 | Đất trong khu dân cư cũ (trong làng) | | | | |
| | - Khu vực 1 | 6.080 | 3.650 | 2.370 | 1.660 |
| | -Khu vực 2 | 4.850 | 2.910 | 1.890 | 1.320 |
| | -Khu vực 3 | 3.900 | 2.340 | 1.520 | 1.060 |
| | PHƯỜNG HÀ MÃN | | | | |
| 1 | Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ giáp địa phận phường Xuân Lâm đến Cầu Dâu, phường Thanh Khương | 23.270 | 13.960 | 9.070 | 6.350 |
| 2 | Tỉnh lộ 282 đoạn tiếp giáp phường Trí Quả đến hết địa phận phường Hà Mã | 8.880 | 5.330 | 3.460 | 2.420 |
| 3 | Khu nhà ở Góc Sơn, Đồng Định, Sau Chùa, phường Hà Mã | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.000 | | | |
| | Vị trí 1 Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) - đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Thanh Khương | 27.700 | | | |
| 4 | Đất trong khu dân cư cũ (trong làng) | | | | |
| | - Khu vực 1 | 6.080 | 3.650 | 2.370 | 1.660 |
| | - Khu vực 2 | 4.850 | 2.910 | 1.890 | 1.320 |
| | - Khu vực 3 | 3.900 | 2.340 | 1.520 | 1.060 |
| | PHƯỜNG THANH KHƯƠNG | | | | |
| 1 | Quốc lộ 17 đoạn từ cầu Dâu đến hết địa phận phường Thanh Khương | 24.400 | 14.640 | 9.520 | 6.660 |
| 2 | Đất trong khu dân cư cũ (trong làng) | | | | |
| | - Khu vực 1 | 6.080 | 3.650 | 2.370 | 1.660 |
| | - Khu vực 2 | 4.850 | 2.910 | 1.890 | 1.320 |
| | - Khu vực 3 | 3.900 | 2.340 | 1.520 | 1.060 |
| | PHƯỜNG GIA ĐÔNG | | | | |
| 1 | - Quốc lộ 17 từ giáp Thanh Khương đến hết địa phận phường Gia Đông | 17.010 | 10.210 | 6.640 | 4.650 |
| 2 | - Đường Tỉnh lộ 276 (đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Gia Đông hướng đi xã Nguyệt Đức) | 8.510 | 5.110 | 3.320 | 2.320 |
| 3 | - Đường Tỉnh lộ 276 (đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Gia Đông hướng đi cầu Kinh Dương Vương) | 10.210 | 6.130 | 3.980 | 2.790 |
| 4 | Khu nhà ở tại khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.950 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.780 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 16.430 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 18.250 | | | |
| | Vị trí 1 Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) - từ giáp phường Thanh Khương đến hết địa phận phường Gia Đông | 20.250 | | | |
| 5 | Khu nhà ở Đức Việt, phường Gia Đông | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.950 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.780 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 16.430 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 18.250 | | | |
| | Vị trí 1 Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) - từ giáp phường Thanh Khương đến hết địa phận phường Gia Đông | 17.010 | | | |
| 6 | Khu dân cư 4,5 phường Gia Đông | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 7 | Đất trong khu dân cư cũ | | | | |
| | - Khu vực 1 | 6.080 | 3.650 | 2.370 | 1.660 |
| | - Khu vực 2 | 4.850 | 2.910 | 1.890 | 1.320 |
| | - Khu vực 3 | 3.900 | 2.340 | 1.520 | 1.060 |
| | PHƯỜNG TRÍ QUẢ | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 283 đoạn từ tiếp giáp xã Đình Tổ đến hết địa phận phường Trí Quả | 12.290 | 7.370 | 4.790 | 3.350 |
| 2 | Đường liên xã từ TL283 đến QL17 (đoạn qua địa phận khu phố Tư Thế, khu phố Trà Lâm, phường Trí Quả) | 7.350 | 4.410 | 2.870 | 2.010 |
| 3 | Khu dân cư khu phố Trà Lâm, khu phố Tư Thế, phường Trí Quả | | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 4 | Đất trong khu dân cư cũ | | | | |
| | - Khu vực 1 | 6.080 | 3.650 | 2.370 | 1.660 |
| | - Khu vực 2 | 4.850 | 2.910 | 1.890 | 1.320 |
| | - Khu vực 3 | 3.900 | 2.340 | 1.520 | 1.060 |
| | PHƯỜNG SONG HỒ | | | | |
| 1 | - Trục đường liên xã Song Hồ - Đại Đồng Thành đoạn từ tiếp giáp phường Hồ đến hết phường Song Hồ | 14.220 | 8.530 | 5.540 | 3.880 |
| 2 | Khu dân cư phường Song Hồ (khu ven đô) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 10.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 11.250 | | | |
| 3 | Khu nhà ở và công trình công cộng phường Song Hồ (giáp kênh Bắc) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.150 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 10.680 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 13.730 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 15.250 | | | |
| 4 | Đất trong khu dân cư cũ | | | | |
| | - Khu vực 1 | 6.080 | 3.650 | 2.370 | 1.660 |
| | - Khu vực 2 | 4.850 | 2.910 | 1.890 | 1.320 |
| | - Khu vực 3 | 3.900 | 2.340 | 1.520 | 1.060 |
| V | HUYỆN GIA BÌNH | | | | |
| | Thị trấn Gia Bình | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Văn Cừ | | | | |
| | - Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh | 27.620 | 16.570 | 10.770 | 7.540 |
| | - Đoạn qua thôn Song Quỳnh đến hết địa phận thị trấn Gia Bình | 20.650 | 12.390 | 8.050 | 5.640 |
| 2 | Đường Bình Than | | | | |
| | - Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến Chi nhánh điện Gia Bình | 25.220 | 15.130 | 9.830 | 6.880 |
| | - Đoạn từ Chi nhánh điện Gia Bình đến hết địa phận thị trấn Gia Bình | 14.660 | 8.800 | 5.720 | 4.000 |
| 3 | Đường Lê Văn Thịnh | | | | |
| | - Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến đường vào cổng làng thôn Hương Vinh | 22.450 | 13.470 | 8.760 | 6.130 |
| | - Đoạn từ đường vào cổng làng thôn Hương Vinh đến hết địa phận thị trấn Gia Bình | 16.970 | 10.180 | 6.620 | 4.630 |
| 4 | Đường Thiên Thai | | | | |
| | - Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến Nghĩa trang thị trấn Gia Bình | 22.450 | 13.470 | 8.760 | 6.130 |
| | - Đoạn từ Nghĩa trang thị trấn đến hết địa phận thị trấn Gia Bình | 20.310 | 12.190 | 7.920 | 5.540 |
| 5 | Đường Ngô Gia Tự | 16.490 | 9.890 | 6.430 | 4.500 |
| 6 | Đường Huyền Quang | 18.310 | 10.990 | 7.140 | 5.000 |
| 7 | Đường Trần Hưng Đạo | 18.310 | | | |
| 8 | Đường Gia Định | 18.310 | | | |
| 9 | Đường Lê Chi Viên | 22.600 | 13.560 | 8.810 | 6.170 |
| 10 | Đường Cao Lỗ Vương | 22.600 | | | |
| | Đường Cao Lỗ Vương kéo dài (từ Trung tâm VHTT huyện hết thôn Song Quỳnh) | 22.600 | | | |
| 11 | Đường Trần Nhân Tông | 22.600 | | | |
| 12 | Phố Nguyễn Công Truyền | 12.810 | | | |
| 13 | Phố Vũ Tuyên Hoàng | 14.640 | | | |
| 14 | Phố Côn Nương | 16.490 | | | |
| 15 | Phố Vũ Văn Khuê | 16.490 | | | |
| 16 | Phố Nguyễn Thanh Bình | 20.930 | | | |
| 17 | Phố Hoàng Tế Mỹ | 13.190 | | | |
| 18 | Phố Hoàng Đăng Miện | 13.190 | | | |
| | Phố Hoàng Đăng Miện kéo dài đến QL17 | 16.960 | | | |
| 19 | Phố Doãn Công | 13.190 | | | |
| 20 | Phố Nguyễn Hoàng Diên | 13.190 | | | |
| 21 | Phố Nguyễn Văn Thục | 13.190 | | | |
| 22 | Phố Nguyễn Quang Luận | 13.190 | | | |
| 23 | Phố Trần Danh Ninh | 13.190 | | | |
| 24 | Phố Phạm Khiêm Ích | 15.060 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 25 | Phố Nguyễn Kỳ Phùng | | | | |
| | Đoạn từ Phố Thanh Bình đến đường Lê Chi Viên | 13.190 | | | |
| | Đoạn từ đường Lê Chi Viên đến đường Hoàng Đăng Miện | 16.960 | | | |
| | Đoạn từ đường Hoàng Đăng Miện đến Chùa Phú Ninh | 13.190 | | | |
| 26 | Các khu dân cư mới: khu TĐC Song Quỳnh, khu nhà ở Nam Phú Ninh, khu bệnh viện, khu dân cư mới thôn Hương Vinh, khu dân cư mới Song Quỳnh, khu tái định cư thị trấn Gia Bình | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 11.660 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 13.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 15.540 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 17.490 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 19.430 | | | |
| 27 | Thôn Đông Bình | | | | |
| | - Đoạn nối đường Bình Than qua trạm bơm đến đường Thiên Thai | 7.480 | 4.490 | 2.920 | 2.040 |
| | - Đoạn từ đường Bình Than qua vườn cây các cụ đến hết địa phận thị trấn Gia Bình | 6.900 | 4.140 | 2.690 | 1.880 |
| | - Các trục chính từ đường Bình Than vào các khu dân cư | 6.000 | 3.600 | 2.340 | 1.640 |
| 28 | Thôn Hương Vinh | | | | |
| | - Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến đình thôn Hương Vinh | 11.250 | 6.750 | 4.390 | 3.070 |
| | - Đoạn từ đình thôn Hương Vinh qua cầu Lụa đến hết địa phận thị trấn Gia Bình | 8.630 | 5.180 | 3.370 | 2.360 |
| | - Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh theo bờ Nam kênh Bắc qua Cầu Lụa | 7.500 | 4.500 | 2.930 | 2.050 |
| 29 | Thôn Phú Ninh | | | | |
| | - Đoạn từ công làng qua chùa đến khu nhà ở mới Nam Phú Ninh | 10.880 | 6.530 | 4.240 | 2.970 |
| | - Đoạn từ chùa Phú Ninh đến đường Thiên Thai giáp Lòng Thuyền | 13.050 | 7.830 | 5.090 | 3.560 |
| 30 | Thôn Song Quỳnh | | | | |
| | - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thị trấn Gia Bình (đi Quỳnh Bội - xã Quỳnh Phú) | 14.650 | 8.790 | 5.710 | 4.000 |
| | - Các trục chính từ đường Nguyễn Văn Cừ vào trong khu dân cư | 8.630 | 5.180 | 3.370 | 2.360 |
| 31 | Thôn Nội Phú | | | | |
| | - Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết chùa Nội Phú | 10.850 | 6.510 | 4.230 | 2.960 |
| 32 | Thị trấn Nhân Thắng | | | | |
| | Quốc lộ 17 | | | | |
| | - Từ tiếp giáp xã Xuân Lai đến cổng Khoai - thị trấn Nhân Thắng | 13.950 | 8.370 | 5.440 | 3.810 |
| | - Từ cổng Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - thị trấn Nhân Thắng | 14.970 | 8.980 | 5.840 | 4.090 |
| | - Từ đường vào thôn Hương Triện đến cổng Ngụ - thị trấn Nhân Thắng | 19.110 | 11.470 | 7.460 | 5.220 |
| | - Từ cổng Ngụ đến hết thôn Cầu Đào | 24.150 | 14.490 | 9.420 | 6.590 |
| | - Từ thôn Cầu Đào đến cây xăng thôn Cẩm Xá | 20.150 | 12.090 | 7.860 | 5.500 |
| | - Từ cây xăng thôn Cẩm Xá đến tiếp giáp xã Bình Dương | 19.390 | 11.630 | 7.560 | 5.290 |
| 33 | Tỉnh lộ 285 | | | | |
| | - Từ giáp Quốc lộ 17 đến giáp huyện Lương Tài | 20.870 | 12.520 | 8.140 | 5.700 |
| | - Từ giáp Quốc lộ 17 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 thị trấn Nhân Thắng | 21.860 | 13.120 | 8.530 | 5.970 |
| | - Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 thị trấn Nhân Thắng đến tiếp giáp xã Thái Bảo | 12.100 | 7.260 | 4.720 | 3.300 |
| 34 | Tỉnh lộ 285 mới | | | | |
| - Đoạn từ QL17 qua thôn Hương Triện đến giáp địa phận xã Đại Lai | 13.230 | 7.940 | 5.160 | 3.610 | |
| 35 | Tuyến đường xung quanh chợ trung tâm thị trấn Nhân Thắng | 24.150 | 14.490 | 9.420 | 6.590 |
| 36 | Khu tái định cư thị trấn Nhân Thắng | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 13.040 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.490 | | | |
| 37 | Đất trong khu dân cư cũ (trong làng) | | | | |
| | - Khu vực 1 | 5.750 | 3.450 | 2.240 | 1.570 |
| | - Khu vực 2 | 5.250 | 3.150 | 2.050 | 1.440 |
| | - Khu vực 3 | 4.630 | 2.780 | 1.810 | 1.270 |
| VI HUYỆN LƯƠNG TÀI | | | | | |
| 1 | Đường Vũ Giới | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao phố Ngô Sở Ngọc | 20.480 | 12.290 | 7.990 | 5.590 |
| | - Đoạn từ giao phố Ngô Sở Ngọc đến hết địa phận TT.Thứa | 17.750 | 10.650 | 6.920 | 4.840 |
| 2 | Đường Hàn Thuyên | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao phố Đoàn Phú Tứ | 17.850 | 10.710 | 6.960 | 4.870 |
| | - Đoạn từ giao phố Đoàn Phú Tứ đến phố Bùi | 13.440 | 8.060 | 5.240 | 3.670 |
| | - Đoạn từ phố Bùi đến hết Tảo Đồi | 11.760 | 7.060 | 4.590 | 3.210 |
| 3 | Đường Lý Thái Tổ | | | | |
| | - Đoạn từ ngã 3 Thứa đến giao đường Đoàn Sư Đức | 20.790 | 12.470 | 8.110 | 5.680 |
| | - Đoạn từ giao đường Đoàn Sư Đức đến giao đường Nguyễn Văn Cừ | 17.960 | 10.780 | 7.010 | 4.910 |
| 4 | Tỉnh lộ 281 (cũ) | | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đoạn từ giao Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thị trấn Thừa (đi xã Bình Định) | 15.750 | 9.450 | 6.140 | 4.300 |
| 5 | Đường Nguyễn Văn Cừ (Tinh lộ 280 mới) | | | | |
| | - Từ giao Tinh lộ 284 đến giao đường Lý Thái Tổ | 15.750 | 9.450 | 6.140 | 4.300 |
| 6 | Đường Phá Lãng | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba TT Thừa hết địa phận thị trấn Thừa (đường đi Bến xe Thừa) | 22.050 | 13.230 | 8.600 | 6.020 |
| 7 | Phố Nguyễn Đình Tú | 11.250 | 6.750 | 4.390 | 3.070 |
| 8 | Phố Đoàn Sư Đức | 11.250 | 6.750 | 4.390 | 3.070 |
| 9 | Phố Nguyễn Tử Kỳ | 10.250 | 6.150 | 4.000 | 2.800 |
| 10 | Phố Đoàn Phú Tứ | 11.250 | 6.750 | 4.390 | 3.070 |
| 11 | Phố Nguyễn Phục | 16.250 | 9.750 | 6.340 | 4.440 |
| 12 | Phố Vũ Cảnh | 8.250 | 4.950 | 3.220 | 2.250 |
| 13 | Phố Hoàng Sỹ Dịch | 8.250 | 4.950 | 3.220 | 2.250 |
| 14 | Phố Phạm Đoàn Lượng | 8.250 | 4.950 | 3.220 | 2.250 |
| 15 | Phố Văn Tiến Dũng | | | | |
| | - Đoạn từ giao đường Phá Lãng đến giao phố Nam Cao | 10.250 | 6.150 | 4.000 | 2.800 |
| | - Đoạn từ giao phố Nam Cao đến hết tuyến | 7.500 | 4.500 | 2.930 | 2.050 |
| 16 | Phố Lương Phùng Thìn | 10.250 | 6.150 | 4.000 | 2.800 |
| 17 | Phố Bùi | 7.500 | 4.500 | 2.930 | 2.050 |
| 18 | Phố Trần Thâm | 7.500 | 4.500 | 2.930 | 2.050 |
| 19 | Phố Đồng Khởi | 10.000 | 6.000 | 3.900 | 2.730 |
| 20 | Phố Nam Cao | 10.250 | 6.150 | 4.000 | 2.800 |
| 21 | Phố Nguyễn Bạt Tụy | 9.000 | 5.400 | 3.510 | 2.460 |
| 22 | Phố Hồ Xuân Hương | 16.250 | 9.750 | 6.340 | 4.440 |
| 23 | Phố Phạm Quang Tiến | 10.130 | 6.080 | 3.950 | 2.770 |
| 24 | Phố Nguyễn Đình Chương | 10.250 | 6.150 | 4.000 | 2.800 |
| 25 | Phố Vũ Miên | 7.750 | 4.650 | 3.020 | 2.110 |
| 26 | Phố Trần Biểu | 15.000 | 9.000 | 5.850 | 4.100 |
| 27 | Các khu dân cư cũ trong TT.Thừa | 6.880 | 4.130 | 2.680 | 1.880 |
| 28 | Khu nhà ở phía Tây Đạo Sử | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 11.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 13.650 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 15.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 17.550 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 19.500 | | | |
| 29 | Khu nhà ở thôn Đông Hương, TT.Thừa | | | | |
| | - Phố Vũ Trinh | 9.000 | 5.400 | 3.510 | 2.460 |
| | - Phố Nguyễn Diễm Kính | 10.730 | 6.440 | 4.190 | 2.930 |
| | - Phố Đào Phùng Thái | 14.030 | 8.420 | 5.470 | 3.830 |
| | - Phố Ngô Sở Ngọc | 14.030 | 8.420 | 5.470 | 3.830 |
| VII | HUYỆN TIỀN DU | | | | |
| 1 | Đường Hai Bà Trưng | | | | |
| | - Đoạn từ ngã tư Lim đến công làng Lim | 63.010 | 37.810 | 24.580 | 17.210 |
| | - Đoạn từ công làng Lim đến UBND thị trấn Lim | 56.210 | 33.730 | 21.920 | 15.340 |
| | - Đoạn từ UBND thị trấn Lim đến giáp địa phận thành phố Bắc Ninh | 48.000 | 28.800 | 18.720 | 13.100 |
| 2 | Đường Lý Thường Kiệt | | | | |
| | - Đoạn từ giáp xã Nội Duệ đến đường Tiên Du | 63.010 | 37.810 | 24.580 | 17.210 |
| | - Đoạn từ đường Tiên Du đến ngã tư Lim | 63.010 | 37.810 | 24.580 | 17.210 |
| 3 | Đường Nguyễn Đăng Đạo | | | | |
| | - Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu | 19.110 | 11.470 | 7.460 | 5.220 |
| | - Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bảo | 18.290 | 10.970 | 7.130 | 4.990 |
| 4 | Đường Tiên Du | | | | |
| | - Từ giao đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Hồng Vân | 40.000 | 24.000 | 15.600 | 10.920 |
| 5 | Phố Nguyễn Danh Nho | 18.290 | 10.970 | 7.130 | 4.990 |
| 6 | Phố Đồng Chuông | 18.290 | 10.970 | 7.130 | 4.990 |
| 7 | Phố Liễu Giáp | 18.840 | 11.300 | 7.350 | 5.150 |
| 8 | Phố Nguyễn Thiên Tích | 19.660 | 11.800 | 7.670 | 5.370 |
| 9 | Phố Hồng Vân | | | | |
| | - Đoạn từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Tiên Du | 19.110 | 11.470 | 7.460 | 5.220 |
| | - Đoạn từ giao đường Tiên Du đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo (trường THCS Tiên Du) | 17.750 | 10.650 | 6.920 | 4.840 |
| 10 | Đường Làng Phúc Hậu (đoạn từ công làng đến Tinh lộ 276) | 16.380 | 9.830 | 6.390 | 4.470 |
| 11 | Đường Hồng Ân (đoạn từ Tinh lộ 276 đến đường Nguyễn Danh Nho) | 19.110 | 11.470 | 7.460 | 5.220 |
| 12 | Tinh lộ 276 (cũ) | | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đoạn thuộc địa phận thị trấn Lim | 19.110 | 11.470 | 7.460 | 5.220 |
| 13 | Phố Ngô Gia Tự | 19.660 | 11.800 | 7.670 | 5.370 |
| 14 | Phố Đỗ Nguyên Thụy | 19.660 | 11.800 | 7.670 | 5.370 |
| 15 | Phố Ông Tây | 12.600 | 7.560 | 4.910 | 3.440 |
| 16 | Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận thị trấn Lim | 8.820 | 5.290 | 3.440 | 2.410 |
| 17 | Các khu dân cư cũ trong TT. Lim | 8.190 | 4.910 | 3.190 | 2.230 |
| 18 | Khu đô thị mới TT.Lim (khu 12 ha) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 20.000 | | | |
| 19 | Khu nhà ở thôn Lũng Sơn (4,7 ha - 168 lô) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 20.000 | | | |
| 20 | Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Lũng Giang (3,3 ha - 113 lô) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 20.000 | | | |
| 21 | Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Duệ Đông (6,6 ha- 315 lô) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 16.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 18.000 | | | |
| 22 | Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Duệ Đông (1,3 ha- 64 lô) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 16.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 18.000 | | | |
| 23 | Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Duệ Đông (2 ha- 88 lô) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 16.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 18.000 | | | |
| 24 | Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng ĐT295B đoạn qua huyện Tiên Du | | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 28.000 | | | |
| | - Mặt đường Tiên Du | 40.000 | | | |
| VIII HUYỆN YÊN PHONG | | | | | |
| 1 | Đường An Dương Vương (Tỉnh lộ 286 cũ) | | | | |
| | - Đoạn từ giáp địa phận xã Trung Nghĩa đi Yên Phụ đến hết địa phận TT.Chờ | 30.420 | 18.250 | 11.860 | 8.300 |
| 2 | Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295 cũ) | | | | |
| | - Đoạn từ giáp địa phận xã Đông Thọ đến Đình làng thôn Nghiêm Xá | 27.370 | 16.420 | 10.670 | 7.470 |
| | - Đoạn từ đình làng thôn Nghiêm Xá đến giáp địa phận xã Trung Nghĩa | 28.400 | 17.040 | 11.080 | 7.760 |
| 3 | Tỉnh lộ 295 đoạn từ chân cầu vượt Quốc lộ 18 đến tiếp giáp xã Đông Tiến | 21.950 | 13.170 | 8.560 | 5.990 |
| 4 | Đường Huỳnh Thúc Kháng | | | | |
| | - Từ ngã ba xáng đầu đến giao nhau với đường An Dương Vương (đường 198 cũ) | 20.480 | 12.290 | 7.990 | 5.590 |
| | - Đoạn từ ngã tư bưu điện đi Văn Môn đến hết TT Chờ (Tỉnh lộ 277 cũ) | 19.660 | 11.800 | 7.670 | 5.370 |
| 5 | Đường nối đường An Dương Vương và đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ vòng xuyên đường An Dương Vương đi Yên Phụ đến giao đường Huỳnh Thúc Kháng) | 22.050 | 13.230 | 8.600 | 6.020 |
| 6 | Nguyễn Đạo Huệ (Tỉnh lộ 276) | | | | |
| | Từ giao nhau với đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết địa phận thị trấn Chờ | 13.170 | 7.900 | 5.140 | 3.600 |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Tỉnh lộ 277 cũ) | | | | |
| | - Đoạn từ giáp địa phận xã Tam Giang đến Quốc lộ 18 | 19.660 | 11.800 | 7.670 | 5.370 |
| | - Đoạn từ Quốc lộ 18 đến giao đường An Dương Vương | 22.790 | 13.670 | 8.890 | 6.220 |
| 8 | Quốc lộ 18 (đoạn qua địa phận thị trấn Chờ) | 12.600 | 7.560 | 4.910 | 3.440 |
| 9 | Đường Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Đội Quản lý thị trường số 3 huyện Yên Phong đến Kho bạc Nhà nước huyện Yên Phong) | 25.330 | 15.200 | 9.880 | 6.920 |
| 10 | Phố Nghiêm Phụ | 15.290 | | | |
| 11 | Phố Ngô Khánh Nùng | 19.660 | | | |
| 12 | Phố Ngô Nhân Triệt | 17.470 | | | |
| 13 | Phố Chu Địch Huân | 17.470 | | | |
| 14 | Phố Chu Văn Nghị | 22.790 | | | |
| 15 | Phố Nguyễn Nghiêu Tá | 22.790 | | | |
| 16 | Phố Nguyễn Khắc Khoan | 17.470 | | | |
| 17 | Phố Ngô Ngọc | 19.660 | | | |
| 18 | Phố Lê Doãn Cháp | 17.470 | | | |
| 19 | Phố Lương Bá Nhạc | 17.470 | | | |
| 20 | Phố Nghiêm Ích Khiêm | 15.290 | | | |
| 21 | Phố Trần Vi Nhân | 17.470 | | | |
| 22 | Phố Lê Duy Đán | 15.290 | | | |
| 23 | Phố Nguyễn Thanh Cản | 19.660 | | | |
| 24 | Phố Nguyễn Quốc Cương | 17.470 | | | |
| 25 | Phố Nguyễn Quang Tấn | 17.470 | | | |
| 26 | Phố Nguyễn Duy Thức | 17.470 | | | |
| 27 | Phố Hứa Tam Tinh | 19.660 | | | |
| 28 | Phố Ngô Phúc Tinh | 20.480 | 12.290 | 7.990 | 5.590 |
| 29 | Phố Nguyễn Chí Công | 23.650 | 14.190 | 9.220 | 6.450 |
| 30 | Đường nội bộ trong khu 1, khu đô thị thị trấn Chờ | | | | |
| | - Mật cốt đường ≤ 12m | 15.600 | | | |
| | - Mật cốt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 18.200 | | | |
| | - Mật cốt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 20.800 | | | |
| | - Mật cốt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 23.400 | | | |
| | - Mật cốt đường > 30m | 26.000 | | | |
| 31 | Đất trong khu dân cư cũ (trong làng) | 6.830 | 4.100 | 2.670 | 1.870 |
| 32 | Khu đô thị mới thị trấn Chờ | | | | |
| | - Phố Chu Xa | 18.200 | | | |
| | - Phố Nghiêm Bá Ký | 18.200 | | | |
| | - Phố Nguyễn Thúy Doanh | 18.200 | | | |
| | - Phố Ngô Nhân Tuấn | 18.200 | | | |
| | - Phố Ngô Trừng | 18.200 | | | |
| | - Phố Nguyễn An | 18.200 | | | |
| | - Phố Nguyễn Kính Tu | 18.200 | | | |
| | - Phố Nguyễn Lương Bật | 18.200 | | | |
| | - Phố Nghiêm Khắc Nhượng | 18.200 | | | |
| | - Phố Nguyễn Hữu Công | 18.200 | | | |
| | - Phố Nguyễn Tiến Dụng | 18.200 | | | |
| 33 | Khu nhà ở đồng Riệp, thị trấn Chờ | | | | |
| | - Phố Trịnh Đổ | 12.130 | | | |
| | - Phố Nguyễn Thượng Nghiêm | 12.130 | | | |
| | - Phố Ngô Trọng Tân | 12.130 | | | |
| | - Phố Nguyễn Thừa Hưu | 14.150 | | | |
| | - Phố Lương Nhượng | 14.150 | | | |
| | - Phố Đỗ Tông Quang | 14.150 | | | |
| | - Phố Nguyễn Nhân Hiệp | 14.150 | | | |
| | - Phố Vũ Bá Thắng | 14.150 | | | |
| | - Phố Nguyễn Hiến | 14.150 | | | |
| | - Phố Nghiêm Trực Phương | 14.150 | | | |
| | - Phố Nghiêm Thúy | 14.150 | | | |

| Stt | Tên đường, phố | Mức giá | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Phố Nguyễn Nghiêu Tú kéo dài | 16.170 | | | |
| 34 | Khu nhà ở Nghiêm Xá, thị trấn Chờ | | | | |
| | - Phố Nghiêm Xuân Diên | 15.180 | | | |
| | - Phố Ngô Chính Phạm | 15.180 | | | |
| | - Phố Tạ Trọng Mô | 15.180 | | | |
| | - Phố Nguyễn Tuyển | 15.180 | | | |
| | - Phố Ngô Quang Diệu | 15.180 | | | |
| | - Phố Ngô Cương Trung | 15.180 | | | |
| 35 | Khu tái định cư số 1, số 2 đường trục trung tâm thị trấn Chờ | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 22.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 28.400 | | | |

Ghi chú:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền) được quy định trong bảng giá kèm theo quyết định này.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất không ở liền cạnh đường, phố; có ít nhất một mặt giáp với ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) ≥ 5 m, cách chỉ giới lưu không đường, phố chính 100 m trở lại.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ $\geq 2m$ đến $< 5m$; hoặc trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) $\geq 5m$, nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các trường hợp trên.
- Cách xác định giá đất ở thuộc khu đô thị, khu nhà ở mới theo các loại mặt cắt đường: Mặt cắt đường > 30 m; mặt cắt đường $> 22,5$ m đến ≤ 30 m; mặt cắt đường $> 17,5$ m đến $\leq 22,5$ m; mặt cắt đường > 12 m đến $\leq 17,5$ m; mặt cắt đường ≤ 12 m.

Khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư có tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua thì áp theo đơn giá của tuyến đường, phố đó. Trường hợp, giá đất quy định theo mặt cắt đường tại khu đô thị, khu nhà ở nhà ở, khu dân cư cao hơn tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua, thì tính theo giá của mặt cắt đường.

Bảng giá số 03: Giá đất ở ven các trục quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện ngoài đô thị
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

| Stt | Tên đường | Mức giá | | | |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| I | THỊ XÃ QUÊ VÕ | | | | |
| 1 | Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18) | | | | |
| | - Đoạn thuộc xã Đào Viên | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| | - Đoạn còn lại | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| 2 | Tỉnh lộ 287 | | | | |
| | - Từ đường Quang Trung qua xã Mộ Đạo đến hết địa phận xã Yên Giả | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| II | THỊ XÃ THUẬN THÀNH | | | | |
| 1 | Quốc lộ 38 cũ | | | | |
| | - Từ giáp địa phận phường Ninh Xá đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương | 17.220 | 10.330 | 6.710 | 4.700 |
| 2 | Tỉnh lộ 281 | | | | |
| | - Đoạn đường từ Quốc lộ 38 đi Nông trường Tam Thiên Mẫu đến hết địa phận xã Nghĩa Đạo | 7.590 | 4.550 | 2.960 | 2.070 |
| | - Đoạn đường tiếp giáp phường Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức | 8.850 | 5.310 | 3.450 | 2.420 |
| 3 | Tỉnh lộ 283 | | | | |
| | - Đoạn đường từ dốc đê thôn Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tô (đoạn qua xã Đình Tô) | 17.550 | 10.530 | 6.840 | 4.790 |
| | - Đoạn tiếp giáp phường Hà Mãn đến hết địa phận xã Song Liễu | 9.360 | 5.620 | 3.650 | 2.560 |
| 4 | Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức | | | | |
| | - Đường TL276 (Đoạn từ tiếp giáp phường Gia Đông đi xã Nguyệt Đức) | 12.150 | 7.290 | 4.740 | 3.320 |
| | - Đường TL276 (Đoạn từ tiếp giáp phường Gia Đông đi cầu Kinh Dương Vương) | 14.580 | 8.750 | 5.690 | 3.980 |
| 5 | Trục đường liên xã Song Hồ - Đại Đồng Thành | | | | |
| | - Từ tiếp giáp phường Song Hồ đến hết thôn Á Lữ - Đại Đồng Thành | 11.760 | 7.060 | 4.590 | 3.210 |
| 6 | Đường liên xã | | | | |
| | - Đường từ Song Liễu đi Dương Quang, Hà Nội | 6.300 | 3.780 | 2.460 | 1.720 |
| | - Từ Quốc lộ 17 đi xã Song Liễu (giáp khu nhà ở Bắc Hà, phường Xuân Lâm) đến giáp địa phận xã Song Liễu | 10.500 | 6.300 | 4.100 | 2.870 |
| III | HUYỆN GIA BÌNH | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 280 | | | | |
| | - Từ tiếp giáp TX Thuận Thành đi TL280 mới đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn, xã Đông Cứu | 14.700 | 8.820 | 5.730 | 4.010 |
| | - Từ ngã ba TL280 mới qua đình An Quang đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn, xã Đông Cứu | 13.710 | 8.230 | 5.350 | 3.750 |
| | - Từ lối rẽ vào thôn Cứu Sơn đến UBND xã Đông Cứu | 15.660 | 9.400 | 6.110 | 4.280 |
| | - Từ UBND xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia Bình | 21.200 | 12.720 | 8.270 | 5.790 |
| | - Từ tiếp giáp địa phận thị trấn Gia Bình đến cầu Móng | 14.820 | 8.890 | 5.780 | 4.050 |
| 2 | Quốc lộ 17 | | | | |
| | - Từ giáp thị xã Thuận Thành đến sân bóng thôn Ngọc Xuyên, xã Đại Bái | 21.780 | 13.070 | 8.500 | 5.950 |
| | - Từ giáp sân bóng thôn Ngọc Xuyên, xã Đại Bái đến giáp thị trấn Gia Bình | 23.230 | 13.940 | 9.060 | 6.340 |
| | - Từ tiếp giáp thị trấn Gia Bình đến hết địa phận xã Xuân Lai | 13.950 | 8.370 | 5.440 | 3.810 |
| | - Từ tiếp giáp thị trấn Nhân Thắng đến lối rẽ vào UBND xã Bình Dương | 19.320 | 11.590 | 7.530 | 5.270 |
| | - Từ lối rẽ vào UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng | 22.680 | 13.610 | 8.850 | 6.200 |

| Stt | Tên đường | Mức giá | | | |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Từ đường vào thôn Bùng đến đường dẫn lên cầu Bình Than | 21.280 | 12.770 | 8.300 | 5.810 |
| 3 | Tỉnh lộ 282 | | | | |
| | - Từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến ngã tư Đồng Vàng (đường vào thôn Cao Thọ) | 19.170 | 11.500 | 7.480 | 5.240 |
| | - Từ ngã tư Đồng Vàng đến đê Đại Hà - xã Cao Đức | 15.390 | 9.230 | 6.000 | 4.200 |
| 4 | Tỉnh lộ 284 | | | | |
| | - Từ tiếp giáp đê Đại Hà (xã Lãng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái | 10.080 | 6.050 | 3.930 | 2.750 |
| | - Từ tiếp giáp xã Lãng Ngâm qua QL17 đến chùa Đại Bái | 19.600 | 11.760 | 7.640 | 5.350 |
| | - Từ chùa Đại Bái đến hết địa phận xã Đại Bái | 17.820 | 10.690 | 6.950 | 4.870 |
| | - Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài | 15.870 | 9.520 | 6.190 | 4.330 |
| 5 | Tỉnh lộ 285 | | | | |
| | - Từ giáp địa phận thị trấn Nhân Thắng qua xã Thái Bảo đến hết địa phận thôn Phương Triện, xã Đại Lai | 13.230 | 7.940 | 5.160 | 3.610 |
| 6 | Đường dẫn lên cầu vượt qua sông Đuống (đoạn từ giáp xã An Thịnh đến cầu Bình Than) | 19.170 | 11.500 | 7.480 | 5.240 |
| 7 | Đường nhánh Tỉnh lộ 281 | | | | |
| | - Đoạn từ Quốc lộ 17 đến tiếp giáp địa phận thôn Bùng | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| | - Đoạn qua thôn Bùng đến tiếp xã Thái Bảo | 9.600 | 5.760 | 3.740 | 2.620 |
| | - Đoạn qua xã Thái Bảo | 10.500 | 6.300 | 4.100 | 2.870 |
| 8 | Tỉnh lộ 285 mới | | | | |
| | - Đoạn từ đê Hữu Đuống qua khu nhà ở Trần Sơn đến hết địa phận xã Đại Lai | 13.230 | 7.940 | 5.160 | 3.610 |
| 9 | Đường Kênh Bắc | | | | |
| | - Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết địa phận xã Lãng Ngâm | 9.000 | 5.400 | 3.510 | 2.460 |
| | - Đoạn từ giáp thị trấn Gia Bình đến hết địa phận xã Xuân Lai | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| | - Đoạn từ tiếp giáp xã Xuân Lai đến đường dẫn lên cầu Bình Than | 8.100 | 4.860 | 3.160 | 2.210 |
| | - Đoạn từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến hết địa phận xã Cao Đức | 8.100 | 4.860 | 3.160 | 2.210 |
| 10 | Một số tuyến đường trung tâm xã, liên xã | | | | |
| | - Đoạn QL 17 qua trạm Y tế xã Xuân Lai đến đê Đại Hà | 6.900 | 4.140 | 2.690 | 1.880 |
| | - Đoạn QL 17 qua thôn Định Cường đến Cụm công nghiệp Xuân Lai | 6.300 | 3.780 | 2.460 | 1.720 |
| | - Đoạn từ TL 280 cũ qua nhà văn hóa thôn Du Trảng đến UBND xã Giang Sơn | 5.550 | 3.330 | 2.160 | 1.510 |
| | - Đoạn từ nhà 3 trạm Y tế xã Song Giang đến nhà văn hóa thôn Ích Phú và đoạn từ ngã 3 thôn Ích Phú đến cầu Ông Bốn | 5.550 | 3.330 | 2.160 | 1.510 |
| | - Đoạn từ TL280 lối rẽ vào thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu đến lối rẽ vào khu sinh thái Thiên Thai vào đường Lê Văn Thịnh mới | 6.900 | 4.140 | 2.690 | 1.880 |
| | - Đoạn từ TL285 (ngã 3 thôn Bảo Ngọc) qua thôn Vạn Ty, Tân Hương lên đê Đại Hà | 7.400 | 4.440 | 2.890 | 2.020 |
| | - Đoạn từ dốc đê Đại Hà, thôn Vạn Ty, xã Thái Bảo qua chợ đến hết trường Tiểu học xã Thái Bảo | 9.250 | 5.550 | 3.610 | 2.530 |
| | - Đoạn từ TL280 đến đình làng thôn Thủ Pháp, xã Quỳnh Phú | 6.300 | 3.780 | 2.460 | 1.720 |
| | - Đoạn từ TL280 qua UBND xã Quỳnh Phú đến trường Mầm non xã Quỳnh Phú | 6.300 | 3.780 | 2.460 | 1.720 |
| | - Đoạn từ Trạm bơm thôn Quỳnh Bội, xã Quỳnh Phú qua thôn Quỳnh Bội đến tiếp giáp thị trấn Gia Bình | 6.300 | 3.780 | 2.460 | 1.720 |
| IV | HUYỆN LƯƠNG TÀI | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 280 cũ | | | | |
| | - Đoạn từ tiếp giáp TT. Thửa đến ngã 3 Cỏ Lãm đi Tỉnh lộ 281 | 13.740 | 8.240 | 5.360 | 3.750 |
| | - Đoạn từ ngã 3 Cỏ Lãm đến hết địa phận xã Bình Định | 7.140 | 4.280 | 2.780 | 1.950 |
| | - Đoạn từ giáp địa phận xã Bình Định đến ngã ba rẽ vào thôn Ngọc Quan (đối diện trạm bơm Ngọc Quan) | 11.700 | 7.020 | 4.560 | 3.190 |
| | - Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Ngọc Quan (đối diện trạm bơm Ngọc Quan) đến hết Cầu Sen | 16.500 | 9.900 | 6.440 | 4.510 |
| | - Đoạn từ tiếp giáp TT. Thửa đến Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng | 19.500 | 11.700 | 7.610 | 5.330 |
| | - Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng đến Cầu Móng | 15.000 | 9.000 | 5.850 | 4.100 |

| Stt | Tên đường | Mức giá | | | |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 2 | Tỉnh lộ 280 (mới) | | | | |
| | - Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng đến giao với đường Tỉnh lộ 284 | 17.550 | 10.530 | 6.840 | 4.790 |
| | - Đoạn từ giáp TT. Thửa đến giao với đường Tỉnh lộ 280 cũ | 11.700 | 7.020 | 4.560 | 3.190 |
| 3 | Tỉnh lộ 281 | | | | |
| | - Đoạn từ ngã 3 thôn Cổ Lãm đến giáp địa phận xã Quảng Phú | 12.300 | 7.380 | 4.800 | 3.360 |
| | - Đoạn từ địa phận thôn Quảng Cầu đến hết địa phận xã Bình Định | 6.600 | 3.960 | 2.570 | 1.800 |
| | - Đoạn từ tiếp giáp TT. Thửa đến hết xã Phú Hoà | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| | - Đoạn từ tiếp giáp Phú Hoà đến cầu Đò | 11.970 | 7.180 | 4.670 | 3.270 |
| | - Đoạn từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| | - Đoạn từ xã An Thịnh đến Nghĩa trang xã Trung Kênh | 16.200 | 9.720 | 6.320 | 4.420 |
| | - Đoạn từ Nghĩa trang xã Trung Kênh đến dốc đê Kênh Vàng | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| 4 | Tỉnh lộ 284 | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba cây xăng đi Quỳnh Phú đến hết địa phận xã Tân Lãng | 16.890 | 10.130 | 6.580 | 4.610 |
| | - Đoạn tiếp giáp địa phận xã Quỳnh Phú, huyện Gia Bình đến hết địa phận thôn Quảng Bó, xã Quảng Phú | 15.960 | 9.580 | 6.230 | 4.360 |
| | - Đoạn từ tiếp giáp TT. Thửa đến cầu Tranh | 15.960 | 9.580 | 6.230 | 4.360 |
| | - Đoạn từ Cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thai | 7.140 | 4.280 | 2.780 | 1.950 |
| 5 | Tỉnh lộ 285 | | | | |
| | - Đoạn từ địa phận huyện Gia Bình đến cầu Phương | 8.580 | 5.150 | 3.350 | 2.350 |
| | - Đoạn từ cầu Phương đến đê hữu Thái Bình | 7.680 | 4.610 | 3.000 | 2.100 |
| 6 | Huyện lộ | | | | |
| | - Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiên đến ngã tư Bích Khê | 10.800 | 6.480 | 4.210 | 2.950 |
| | - Đoạn từ tiếp giáp ngã tư Bích Khê đến cầu Phú Lâu | 8.400 | 5.040 | 3.280 | 2.300 |
| | | 9.600 | 5.760 | 3.740 | 2.620 |
| 7 | Huyện lộ còn lại | | | | |
| V | HUYỆN TIỀN DU | | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 295B | | | | |
| | - Đoạn từ giáp địa phận Lim đến giáp thị xã Từ Sơn | 40.530 | 24.320 | 15.810 | 11.070 |
| 2 | Quốc lộ 38 | | | | |
| | - Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến hết thôn Hương Vân | 22.680 | 13.610 | 8.850 | 6.200 |
| | - Đoạn từ thôn Hương Vân đến cầu Hồ | 18.900 | 11.340 | 7.370 | 5.160 |
| 3 | Quốc lộ 38 mới | | | | |
| | - Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến cầu Hồ | 18.900 | 11.340 | 7.370 | 5.160 |
| 4 | Tỉnh lộ 276 | | | | |
| | - Đoạn thuộc thôn Ân Phú | 9.510 | 5.710 | 3.710 | 2.600 |
| | - Đoạn từ tiếp giáp thôn Ân Phú đến UBND xã Phú Lâm | 12.960 | 7.780 | 5.060 | 3.540 |
| | - Đoạn từ UBND xã Phú Lâm đến địa phận TT. Lim | 16.200 | 9.720 | 6.320 | 4.420 |
| | - Đoạn thuộc xã Liên Bảo | 25.350 | 15.210 | 9.890 | 6.920 |
| | - Đoạn từ giáp địa phận xã Liên Bảo đến đường Bách Môn - Lạc Vệ | 16.200 | 9.720 | 6.320 | 4.420 |
| | - Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến giáp cầu Tây địa phận xã Việt Đoàn | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| | - Đoạn cầu Tây địa phận xã Việt Đoàn đến giáp chân đê Tả Đuống | 16.200 | 9.720 | 6.320 | 4.420 |
| | - Đoạn thuộc địa phận xã Tân Chi đến Quốc lộ 38 | 14.400 | 8.640 | 5.620 | 3.930 |
| 5 | Tỉnh lộ 276 mới | | | | |
| | - Đoạn thuộc địa phận xã Phú Lâm | 13.800 | 8.280 | 5.380 | 3.770 |
| | - Đoạn thuộc địa phận xã Liên Bảo | 13.800 | 8.280 | 5.380 | 3.770 |
| | P | 13.800 | 8.280 | 5.380 | 3.770 |
| | - Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích | 13.800 | 8.280 | 5.380 | 3.770 |
| 6 | Tỉnh lộ 287 | | | | |
| | - Đoạn từ giáp thị xã Từ Sơn đến hết thôn Đồng Xép, xã Hoàn Sơn | 35.000 | 21.000 | 13.650 | 9.560 |
| | - Đoạn từ hết thôn Đồng Xép đến hết địa phận xã Hoàn Sơn | 28.000 | 16.800 | 10.920 | 7.640 |
| | - Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến Tỉnh lộ 276 | 26.000 | 15.600 | 10.140 | 7.100 |
| | - Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38 | 19.500 | 11.700 | 7.610 | 5.330 |
| 7 | Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ | | | | |
| | - Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38 | 9.000 | 5.400 | 3.510 | 2.460 |
| | - Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận thôn An Động - xã Lạc Vệ | 10.140 | 6.080 | 3.950 | 2.770 |
| 8 | Huyện lộ Cống Bụ - Đại Đồng | | | | |

| Stt | Tên đường | Mức giá | | | |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đoạn thuộc xã Hoàn Sơn | 16.380 | 9.830 | 6.390 | 4.470 |
| | - Đoạn thuộc xã Liên Bảo | 11.700 | 7.020 | 4.560 | 3.190 |
| | - Đoạn thuộc xã Đại Đồng | 16.200 | 9.720 | 6.320 | 4.420 |
| 9 | Huyện lộ Chợ Sơn - Minh Đạo | | | | |
| | - Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến hết địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn | 14.400 | 8.640 | 5.620 | 3.930 |
| | - Đoạn từ giáp địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn đến hết địa phận xã Minh Đạo | 9.000 | 5.400 | 3.510 | 2.460 |
| 10 | Đường Cổng Bụ - Cổng Nguyễn | 10.800 | 6.480 | 4.210 | 2.950 |
| 11 | Đường ĐT1 - xã Liên Bảo | | | | |
| | - Đoạn giáp Tỉnh lộ 276 đến giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung | 39.000 | 23.400 | 15.210 | 10.650 |
| | - Đoạn từ giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung đến hết địa phận xã Liên Bảo | 32.500 | 19.500 | 12.680 | 8.880 |
| 12 | Đường HL5 | 27.300 | 16.380 | 10.650 | 7.460 |
| 13 | Đường Phù Chấn - Tri Phương: | | | | |
| | - Đoạn từ giáp địa phận xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn đến đường rẽ vào làng Đại Trung, xã Đại Đồng | 15.000 | 9.000 | 5.850 | 4.100 |
| | - Đoạn từ đường rẽ vào làng Đại Trung đến hết địa phận thôn Đại Vi, xã Đại Đồng | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| | - Đoạn thuộc xã Tri Phương | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| 14 | Đường Nội Duệ - Tri Phương | | | | |
| | - Đoạn thuộc xã Nội Duệ | 9.750 | 5.850 | 3.800 | 2.660 |
| | - Đoạn từ hết địa phận xã Nội Duệ đến tiếp giáp địa phận xã Tri Phương | 8.580 | 5.150 | 3.350 | 2.350 |
| | - Đoạn thuộc địa phận xã Tri Phương | 9.750 | 5.850 | 3.800 | 2.660 |
| 15 | Trục đường xã Tri Phương, huyện Tiên Du | | | | |
| | Đoạn từ giáp đường Nội Duệ, Tri Phương thuộc địa phận xã Tri Phương đến giáp đê Tà Đuống | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| 16 | Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận các xã Liên Bảo, Nội Duệ, Hoàn Sơn | 12.000 | 7.200 | 4.680 | 3.280 |
| VI | HUYỆN YÊN PHONG | | | | |
| 1 | Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295) | | | | |
| | - Đoạn qua địa phận xã Đông Thọ | 30.450 | 18.270 | 11.880 | 8.320 |
| | - Đoạn qua địa phận xã Trung Nghĩa | 30.450 | 18.270 | 11.880 | 8.320 |
| | - Đoạn tiếp giáp TT. Chờ đến ngã ba đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình | 30.450 | 18.270 | 11.880 | 8.320 |
| | - Từ đường nối Tỉnh lộ 295 đến bến phà Đông Xuyên cũ | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| 2 | Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình | | | | |
| | - Đường nối Tỉnh lộ 295 đến ngã 3 đường vào thôn Trần Xá | 21.600 | 12.960 | 8.420 | 5.890 |
| | - Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình | 19.500 | 11.700 | 7.610 | 5.330 |
| 3 | Quốc lộ 18 | | | | |
| | - Từ tiếp giáp địa phận thành phố Bắc Ninh đến tiếp giáp địa phận TT. Chờ | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| | - Từ tiếp giáp địa phận thị trấn Chờ đến hết địa phận huyện Yên Phong | 18.000 | 10.800 | 7.020 | 4.910 |
| 4 | Đường An Dương Vương (Tỉnh lộ 286) | | | | |
| | - Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phong đến nút giao Quốc lộ 18 với Tỉnh lộ 286. | 33.780 | 20.270 | 13.180 | 9.230 |
| | - Đoạn từ tiếp giáp nút giao Quốc lộ 18 với Tỉnh lộ 286 đến tiếp hết địa phận xã Trung Nghĩa | 31.350 | 18.810 | 12.230 | 8.560 |
| | - Đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ | 31.350 | 18.810 | 12.230 | 8.560 |
| | - Đoạn từ ngã 3 đi thôn Yên Vỹ đến cầu Đò Lo | 27.000 | 16.200 | 10.530 | 7.370 |
| 5 | Tỉnh lộ 277 (Đường Lý Thường Kiệt) | | | | |
| | - Từ tiếp giáp TT. Chờ đến chân đê (qua đê thờ Lý Thường Kiệt mới) | 15.600 | 9.360 | 6.080 | 4.260 |
| | - Từ ngã ba giao đường Tỉnh lộ 277 mới đến bến đò Như Nguyệt | 13.500 | 8.100 | 5.270 | 3.690 |
| | - Đường Nguyễn Văn Trân (Từ ngã ba Bình An đến cầu Tó) | 25.740 | 15.440 | 10.040 | 7.030 |
| | - Từ tiếp giáp TT. Chờ đến Cầu Đông Bích | 25.740 | 15.440 | 10.040 | 7.030 |
| 6 | Tỉnh lộ 276 mới | | | | |

| Stt | Tên đường | Mức giá | | | |
|-----|----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đoạn tiếp giáp TT. Chờ đến hết địa phận xã Trung Nghĩa | 17.550 | 10.530 | 6.840 | 4.790 |
| 7 | Đường liên xã Yên Phụ đi đến Sái (Đông Anh - Hà Nội) | 15.600 | 9.360 | 6.080 | 4.260 |

Ghi chú:

1. Vị trí 1: Cách xác định như đối với đất ở đô thị.
2. Ngoài 200m tính từ chi giới lưu không của đường theo giá đất ở nông thôn.

Bảng giá số 04: Giá đất ở tại nông thôn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

| Stt | Tên đường | Mức giá | | | |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| I | THỊ XÃ QUẾ VÕ | | | | |
| 1 | Nhóm 1: Các xã Chi Lăng, Đào Viên, Yên Giả | | | | |
| | Khu vực 1 | 5.680 | 4.540 | 3.630 | 2.720 |
| | Khu vực 2 | 4.350 | 3.480 | 2.780 | 2.090 |
| | Khu vực 3 | 3.480 | 2.780 | 2.220 | 1.670 |
| 2 | Nhóm 2: Các xã còn lại | | | | |
| | Khu vực 1 | 5.200 | 4.160 | 3.330 | 2.500 |
| | Khu vực 2 | 4.150 | 3.320 | 2.660 | 2.000 |
| | Khu vực 3 | 3.330 | 2.660 | 2.130 | 1.600 |
| II | THỊ XÃ THUẬN THÀNH | | | | |
| | Các xã còn lại: Đình Tô, Mão Điền, Nghĩa Đạo, Ngũ Thái, Song Liễu, Đại Đồng Thành, Hoài Thượng, Nguyệt Đức | | | | |
| | Khu vực 1 | 5.180 | 4.140 | 3.310 | 2.480 |
| | Khu vực 2 | 4.150 | 3.320 | 2.660 | 2.000 |
| | Khu vực 3 | 3.330 | 2.660 | 2.130 | 1.600 |
| III | HUYỆN GIA BÌNH | | | | |
| 1 | Nhóm 1: Các xã Đại Bái, Xuân Lai, Lãng Ngâm, Đông Cứu | | | | |
| | Khu vực 1 | 5.750 | 4.600 | 3.680 | 2.760 |
| | Khu vực 2 | 5.250 | 4.200 | 3.360 | 2.520 |
| | Khu vực 3 | 4.630 | 3.700 | 2.960 | 2.220 |
| 2 | Nhóm 2: Các xã Bình Dương, Đại Lai, Quỳnh Phú | | | | |
| | Khu vực 1 | 5.250 | 4.200 | 3.360 | 2.520 |
| | Khu vực 2 | 4.250 | 3.400 | 2.720 | 2.040 |
| | Khu vực 3 | 3.250 | 2.600 | 2.080 | 1.560 |
| 3 | Nhóm 3: Các xã còn lại | | | | |
| | Khu vực 1 | 4.630 | 3.700 | 2.960 | 2.220 |
| | Khu vực 2 | 3.750 | 3.000 | 2.400 | 1.800 |
| | Khu vực 3 | 3.000 | 2.400 | 1.920 | 1.440 |
| IV | HUYỆN LƯƠNG TÀI | | | | |
| 1 | Nhóm 1: Các xã Trung Khê, Tân Lãng, Lâm Thao, Quảng Phú | | | | |
| | Khu vực 1 | 5.400 | 4.320 | 3.460 | 2.600 |
| | Khu vực 2 | 4.330 | 3.460 | 2.770 | 2.080 |
| | Khu vực 3 | 3.180 | 2.540 | 2.030 | 1.520 |
| 2 | Nhóm 2: Các xã còn lại | | | | |
| | Khu vực 1 | 4.280 | 3.420 | 2.740 | 2.060 |
| | Khu vực 2 | 3.400 | 2.720 | 2.180 | 1.640 |
| | Khu vực 3 | 2.730 | 2.180 | 1.740 | 1.310 |
| V | HUYỆN TIÊN DU | | | | |
| 1 | Nhóm 1: Các xã Nội Duệ, Hoàn Sơn, Liên Bảo, Đại Đồng | | | | |
| | Khu vực 1 | 5.780 | 4.620 | 3.700 | 2.780 |
| | Khu vực 2 | 4.830 | 3.860 | 3.090 | 2.320 |
| | Khu vực 3 | 3.880 | 3.100 | 2.480 | 1.860 |
| 2 | Nhóm 2: Các xã Phật Tích, Phú Lâm, Hiền Văn, Việt Đoàn, Lạc Vệ, Tân Chi | | | | |
| | Khu vực 1 | 4.800 | 3.840 | 3.070 | 2.300 |
| | Khu vực 2 | 3.530 | 2.820 | 2.260 | 1.700 |
| | Khu vực 3 | 2.830 | 2.260 | 1.810 | 1.360 |
| 3 | Nhóm 3: Các xã còn lại | | | | |

| Stt | Tên đường | Mức giá | | | |
|-----------|---------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Khu vực 1 | 3.530 | 2.820 | 2.260 | 1.700 |
| | Khu vực 2 | 2.830 | 2.260 | 1.810 | 1.360 |
| | Khu vực 3 | 2.530 | 2.020 | 1.620 | 1.220 |
| VI | HUYỆN YÊN PHONG | | | | |
| 1 | Nhóm 1: Các xã Đông Phong, Long Châu, Yên Trung | | | | |
| | Khu vực 1 | 6.180 | 4.940 | 3.950 | 2.960 |
| | Khu vực 2 | 4.950 | 3.960 | 3.170 | 2.380 |
| | Khu vực 3 | 3.950 | 3.160 | 2.530 | 1.900 |
| 2 | Nhóm 2: Các xã Trung Nghĩa, Yên Phụ, Đông Thọ, Văn Môn | | | | |
| | Khu vực 1 | 5.700 | 4.560 | 3.650 | 2.740 |
| | Khu vực 2 | 4.550 | 3.640 | 2.910 | 2.180 |
| | Khu vực 3 | 3.650 | 2.920 | 2.340 | 1.760 |
| 3 | Nhóm 3: Các xã còn lại | | | | |
| | Khu vực 1 | 4.800 | 3.840 | 3.070 | 2.300 |
| | Khu vực 2 | 3.850 | 3.080 | 2.460 | 1.850 |
| | Khu vực 3 | 2.830 | 2.260 | 1.810 | 1.360 |

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên xã) nằm tại trung tâm (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.
2. Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã.
3. Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.
4. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở đô thị.

Bảng giá số 05: Giá đất khu đô thị, khu nhà ở (ngoài đô thị)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

| Stt | Tên dự án | Mức giá | | | |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| I | THỊ XÃ QUẾ VÕ | | | | |
| 1 | Khu dân cư xã Châu Phong (216 lô - công ty Châu Cầu) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.560 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.640 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.720 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.800 | | | |
| 2 | Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Chi Lăng | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.830 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.970 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 9.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 10.240 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 11.380 | | | |
| 3 | Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Yên Giả | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 10.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 11.900 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 13.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 15.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.000 | | | |
| II | THỊ XÃ THUẬN THÀNH | | | | |
| 1 | Khu nhà ở và tái định cư thôn Á Lữ, xã Đại Đồng Thành | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 2 | Khu dân cư Tứ Cờ, thôn Đồng Ngự, thôn Liễu Ngạn, xã Ngũ Thái | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 3 | Khu nhà ở thôn Đình Tổ, xã Đình Tổ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 4 | Khu nhà ở thôn Đại Trạch (Khu số 1), xã Đình Tổ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 5 | Khu dân cư thôn Nghĩa Xá, xã Nghĩa Đạo | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |

| Stt | Tên dự án | Mức giá | | | |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 6 | Khu dân cư thôn Nội, xã Mão Điền | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 10.500 | | | |
| 7 | Khu nhà ở tái định cư tại xã Nghĩa Đạo | | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 16.460 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 18.290 | | | |
| 8 | Khu nhà ở tái định cư tại xã Mão Điền (khu số 1 và khu số 2) | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 16.270 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 18.080 | | | |
| 9 | Khu nhà ở tái định cư tại xã Nguyệt Đức | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 13.740 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 16.030 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 22.900 | | | |
| 10 | Khu nhà ở tại thôn Đồng Văn, xã Đại Đồng Thành | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 3.280 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 3.820 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 4.370 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 4.910 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 5.460 | | | |
| 11 | Khu nhà ở tại xã Mão Điền (thôn 2,4,5) | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 10.500 | | | |
| III HUYỆN GIA BÌNH | | | | | |
| 1 | Khu nhà ở Trần Sơn, xã Đại Lai | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 5.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 6.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 7.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 7.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 8.750 | | | |
| 2 | Khu nhà ở xã Vạn Ninh | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 3.830 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 4.480 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 5.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 5.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 6.380 | | | |
| 3 | Khu nhà ở tại xã Đông Cứu | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 9.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 11.380 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 13.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 14.630 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 16.250 | | | |
| 4 | Khu nhà ở tại thôn An Quang, xã Lãng Ngâm | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 10.280 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 11.430 | | | |
| 5 | Khu nhà ở tại xã Bình Dương | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 10.000 | | | |
| 6 | Khu nhà ở tái định cư Sân bay Gia Bình | | | | |
| - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 10.720 | | | | |

| Stt | Tên dự án | Mức giá | | | |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 12.510 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 14.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 16.080 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 17.870 | | | |
| IV | HUYỆN LƯƠNG TÀI | | | | |
| 1 | Khu nhà ở xã Quảng Phú | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 5.850 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 6.830 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 7.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 8.780 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 9.750 | | | |
| 2 | Khu nhà ở xã Tân Lãng | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 8.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.860 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 11.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 12.670 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 14.080 | | | |
| 3 | Khu đấu giá thôn Cáp Trên, xã Trung kênh | | | | |
| | - Mặt cắt đường 9m | 11.000 | | | |
| 4 | Khu đấu giá số 3 thôn Tháp Dương, xã Trung Kênh (Giáp Công an xã) | | | | |
| | - Mặt cắt đường 14m | 11.000 | | | |
| 5 | Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (xã Quảng Phú) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 5.850 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 6.830 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 7.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 8.780 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 9.750 | | | |
| 6 | Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (xã Tân Lãng) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 8.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.860 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 11.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 12.670 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 14.080 | | | |
| 7 | Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (xã Phú Hòa) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 5.850 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 6.830 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 7.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 8.780 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 9.750 | | | |
| 8 | Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (xã An Thịnh) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 8.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.860 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 11.260 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 12.680 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 14.080 | | | |
| V | HUYỆN TIỀN DU | | | | |
| 1 | Khu nhà ở DCDV Bãi Dế, xã Nội Duệ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 11.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 13.650 | | | |

| Stt | Tên dự án | Mức giá | | | |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 15.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 17.550 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 19.500 | | | |
| 2 | Khu nhà ở DCDV Bãi Lán, xã Nội Duệ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 12.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 14.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 16.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 18.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 20.000 | | | |
| 3 | Khu nhà ở cư thôn Duệ Khánh, xã Nội Duệ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 4.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 7.500 | | | |
| 4 | Khu dân cư Núi Móng, xã Hoàn Sơn (1,3 ha - 61 lô Công ty Trọng Tín) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 5.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.950 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 7.650 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 8.500 | | | |
| 5 | Khu DCDV thôn Núi Móng, xã Hoàn Sơn | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 4.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 7.500 | | | |
| 6 | Khu dân cư thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 5.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 8.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 9.000 | | | |
| 7 | Khu dân cư dịch vụ xã Hoàn Sơn (làng Đông, Núi Đông, Đồi, Đại Sơn) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 8 | Khu nhà ở DCDV Cầu Nhân, xã Liên Bảo | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 7.020 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 8.190 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 9.360 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 10.530 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 11.700 | | | |
| 9 | Khu dân cư nông thôn thôn Chè, xã Liên Bảo (Chè Núi) (2 ha - 88 lô, Công ty Như Anh Vũ) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 4.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 7.500 | | | |
| 10 | Khu dân cư nông thôn số 1, thôn Dọc, xã Liên Bảo | | | | |

| Stt | Tên dự án | Mức giá | | | |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 5.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 8.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 9.000 | | | |
| 11 | Khu dân cư nông thôn số 2, thôn Dọc, xã Liên Bảo | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 4.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 8.000 | | | |
| 12 | Khu dân cư thôn Hoài Trung, xã Liên Bảo | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 4.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 7.500 | | | |
| 13 | Khu nhà ở thôn Dương Húc, xã Đại Đồng (43 lô - Công ty Mạnh Dương) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 5.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 8.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 9.000 | | | |
| 14 | Khu nhà ở xã Đại Đồng (291 lô - 7,6 ha) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 5.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 8.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 9.000 | | | |
| 15 | Khu dân cư thôn Phúc Nghiêm, xã Phật Tích (104 lô) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 5.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 8.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 9.000 | | | |
| 16 | Khu dân cư xã Phú Lâm (Dự án xây dựng nông thôn mới và tái định cư mở rộng TL276 thôn Tam Tảo) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 9.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 11.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 12.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 14.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 16.000 | | | |
| 17 | Khu dân cư xã Hiên Vân (72 lô - Công ty Minh Triết) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 4.500 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.250 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 7.500 | | | |
| 18 | Khu cư nông thôn xã Việt Đoàn (2,8 ha - 118 lô) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 5.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 8.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 9.000 | | | |

| Stt | Tên dự án | Mức giá | | | |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 19 | Khu nhà ở xã Lạc Vệ (181 lô - Công ty Khởi Nguyên) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 5.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 8.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 9.000 | | | |
| 20 | Khu nhà ở xã Lạc Vệ (Ven QL38 - Trại gà cũ) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 21 | Khu nhà ở thôn Xuân Hội và thôn An Động, xã Lạc Vệ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 22 | Khu nhà ở xã Lạc Vệ (Sơn Long Vina) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 23 | Khu nhà ở thôn Hương Vân, xã Lạc Vệ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 24 | Khu nhà ở xã Tân Chi (2 ha- 99 lô Công ty Thông Nghiệp) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| VII | HUYỆN YÊN PHONG | | | | |
| 1 | Khu nhà ở thôn Đông Xá, xã Đông Phong (Công ty HAD và Công ty Đông Đô) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 7.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 10.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 11.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 13.000 | | | |
| | - Vị trí 1 Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc địa phận xã Đông Phong đến nút giao QL18 với TL286) | 28.150 | | | |
| 2 | Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong - Tổng công ty Viglacera (xã Đông Phong) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 7.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 10.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 11.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 13.000 | | | |
| 3 | Khu nhà ở xã Long Châu (Khu số 3 thôn Ngô Xá) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.750 | | | |

| Stt | Tên dự án | Mức giá | | | |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 10.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 11.250 | | | |
| 4 | Khu nhà ở thôn Mẫn Xá, xã Long Châu | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 10.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 11.250 | | | |
| 5 | Khu nhà ở xã Yên Trung - Công ty An Bình | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 10.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 11.250 | | | |
| 6 | Khu nhà ở thôn Chính Trung, xã Yên Trung | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 4.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 8.000 | | | |
| 7 | Khu nhà ở thôn Trung Lạc, xã Yên Trung | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.300 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.350 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.450 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.500 | | | |
| 8 | Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.000 | | | |
| 9 | Khu ao trên, thôn Đức Lân và khu hồ Yên Sơn, thôn An Ninh, xã Yên Phụ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 4.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 8.000 | | | |
| 10 | Khu dân cư số 2 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.000 | | | |
| 11 | Khu dân cư thôn Phú Đức, xã Đông Thọ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.000 | | | |
| 12 | Khu dân cư số 3 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.000 | | | |



| Stt | Tên dự án | Mức giá | | | |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.000 | | | |
| 13 | Khu dân cư thôn Thọ Vương, xã Đông Thọ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 10.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 11.250 | | | |
| 14 | Khu dân cư thôn Bình An, xã Đông Thọ | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 7.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 9.100 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 10.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 11.700 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 13.000 | | | |
| 15 | Khu dân cư xã Văn Môn (khu hoàn vốn BT) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 10.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 11.250 | | | |
| 16 | Khu nhà ở thôn Phù Xá, xã Văn Môn | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 8.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 10.000 | | | |
| 17 | Khu nhà ở thôn Đoài, thôn Như Nguyệt, xã Tam Giang | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 4.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 8.000 | | | |
| | - Vị trí 1 đường TL277 mới | 13.000 | | | |
| 18 | Khu nhà ở thôn Đông, xã Tam Giang (KĐT Hải Quân) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 4.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 8.000 | | | |
| 19 | Khu dân cư thôn Nguyệt Cầu, xã Tam Giang | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 4.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 5.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 6.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 8.000 | | | |
| 20 | Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong - Tổng công ty Viglacera (xã Đông Tiến) | | | | |
| | - Mặt cắt đường ≤ 12m | 6.750 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m | 7.880 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m | 9.000 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m | 10.130 | | | |
| | - Mặt cắt đường > 30m | 11.250 | | | |
| 21 | Khu nhà ở thôn Đại Lâm, xã Tam Đa | | | | |

| Stt | Tên dự án | Mức giá | | | |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 4.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 5.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 8.000 | | | |
| 22 | Khu nhà ở xã Dũng Liệt | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 4.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 5.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 6.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 8.000 | | | |
| 23 | Khu nhà ở Lạc Nhuế, xã Thụy Hòa | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 4.800 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$ | 5.600 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$ | 6.400 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$ | 7.200 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 8.000 | | | |
| 24 | Khu tái định cư đường TL 295 đoạn qua xã Yên Trung | 13.800 | | | |
| 25 | Khu tái định cư đường TL 277 đoạn qua xã Đông Thọ, xã Văn Môn | | | | |
| | - Mặt cắt đường $\leq 12m$ | 12.960 | | | |
| | - Mặt cắt đường $> 30m$ | 21.600 | | | |

Ghi chú:

Khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư có tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua thì áp theo đơn giá của tuyến đường, phố đó. Trường hợp, giá đất quy định theo mặt cắt đường tại khu đô thị, khu nhà ở nhà ở, khu dân cư cao hơn tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua, thì tính theo giá của mặt cắt đường.

**Bảng giá số 06: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
(Thời hạn 70 năm)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

| Stt | Địa bàn | Mức giá |
|-----|----------------------------------------|---------|
| 1 | Thành phố Bắc Ninh | 2.130 |
| 2 | Thị xã Từ Sơn | 1.810 |
| 3 | Thị xã Quế Võ | |
| 3.1 | Các phường | 1.440 |
| 3.2 | Các xã | 1.380 |
| 4 | Thị xã Thuận Thành | |
| 4.1 | Các phường | 1.440 |
| 4.2 | Các xã | 1.380 |
| 5 | Huyện Gia Bình | |
| 5.1 | Thị trấn Gia Bình, thị trấn Nhân Thắng | 1.440 |
| 5.2 | Các xã | 1.380 |
| 6 | Huyện Lương Tài | |
| 6.1 | Thị trấn Thứa | 1.260 |
| 6.2 | Các xã | 1.210 |
| 7 | Huyện Tiên Du | |
| 7.1 | Thị trấn Lim | 1.740 |
| 7.2 | Các xã | 1.670 |
| 8 | Huyện Yên Phong | |
| 8.1 | Thị trấn Chờ | 1.440 |
| 8.2 | Các xã | 1.380 |

Ghi chú: Đối với khu đất, thửa đất có ranh giới nằm trong cả địa bàn xã, phường hoặc thị trấn thì mức giá được tính theo mức giá cao nhất trong bảng giá

**Bảng giá số 07: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
(Thời hạn 70 năm)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

| Stt | Địa bàn | Giá đất ở cùng vị trí (%) | Tỷ lệ mức xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%) |
|-----|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1 | Thành phố Bắc Ninh | 100 | 70 |
| 2 | Thành phố Từ Sơn | 100 | 70 |
| 3 | Thị xã Quế Võ | 100 | 70 |
| 4 | Thị xã Thuận Thành | 100 | 70 |
| 5 | Huyện Gia Bình | 100 | 70 |
| 6 | Huyện Lương Tài | 100 | 70 |
| 7 | Huyện Tiên Du | 100 | 70 |
| 8 | Huyện Yên Phong | 100 | 70 |

Bảng giá số 08: Giá đất thương mại, dịch vụ
(Tại: đô thị; ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện ngoài đô thị; nông thôn)
(Thời hạn 70 năm)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

| Stt | Địa bàn | Giá đất ở cùng vị trí (%) | Tỷ lệ mức xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%) |
|-----|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1 | Thành phố Bắc Ninh | 100 | 80 |
| 2 | Thành phố Từ Sơn | 100 | 80 |
| 3 | Thị xã Quế Võ | 100 | 80 |
| 4 | Thị xã Thuận Thành | 100 | 80 |
| 5 | Huyện Gia Bình | 100 | 80 |
| 6 | Huyện Lương Tài | 100 | 80 |
| 7 | Huyện Tiên Du | 100 | 80 |
| 8 | Huyện Yên Phong | 100 | 80 |

